

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**



ISO 9001 : 2008

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

NGÀNH: KẾ TOÁN - KIỂM TOÁN

Sinh viên: Lưu Thị Thanh Nhân

Giảng viên hướng dẫn : ThS. Hòa Thị Thanh Hương

HẢI PHÒNG - 2015

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG

HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI ICC

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
NGÀNH: KẾ TOÁN – KIỂM TOÁN

Sinh viên : Lưu Thị Thanh Nhân
Giảng viên hướng dẫn: ThS. Hòa Thị Thanh Hương

HẢI PHÒNG – 2015

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Sinh viên: Lưu Thị Thanh Nhân

Mã SV: 1112401307

Lớp: QT1505K

Ngành: Kế toán – Kiểm toán

Tên đề tài: Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại ICC.

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG 1 MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG VỀ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TRONG DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA	2
1.1 Một số vấn đề chung về hệ thống báo cáo tài chính doanh nghiệp trong doanh nghiệp nhỏ và vừa	2
1.1.1 Báo cáo tài chính doanh nghiệp và sự cần thiết của báo cáo tài chính trong công tác quản lí kinh tế	2
1.1.1.1 Khái niệm báo cáo tài chính(BCTC).....	2
1.1.1.2 Sự cần thiết của báo cáo tài chính trong công tác quản lí kinh tế.....	2
1.1.2 Mục đích, vai trò của báo cáo tài chính	3
1.1.2.1 Mục đích của báo cáo tài chính.....	3
1.1.2.2 Vai trò của báo cáo tài chính.....	3
1.1.3 Đối tượng áp dụng.....	4
1.1.4 Yêu cầu lập và trình bày báo cáo tài chính	4
1.1.5 Những nguyên tắc cơ bản lập báo cáo tài chính	4
1.1.5.1 Kinh doanh liên tục	4
1.1.5.2 Nguyên tắc cơ sở dồn tích.....	5
1.1.5.3 Nguyên tắc nhất quán.....	5
1.1.5.4 Nguyên tắc trọng yếu và tập hợp	5
1.1.5.5 Nguyên tắc bù trừ.....	6
1.1.5.6 Nguyên tắc có thể so sánh được.....	6
1.1.6 Hệ thống báo cáo tài chính.....	6
1.1.6.1 Các báo cáo tài chính trong hệ thống báo cáo tài chính theo QĐ48/2006/QĐ-BTC.....	6
1.1.6.2 Trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính theo QĐ48/2006/QĐ-BTC.....	7
1.1.6.3 Kỳ lập báo cáo tài chính theo QĐ48/2006/QĐ-BTC	7
1.1.6.4 Thời hạn nộp báo cáo tài chính theo QĐ48/2006/QĐ-BTC	7
1.1.6.5 Nơi nhận báo cáo tài chính theo QĐ48/2006/QĐ-BTC.....	8
1.2 Bảng cân đối kế toán và phương pháp lập bảng cân đối kế toán(BCDKT) theo QĐ48/2006/QĐ-BTC	8
1.2.1 Bảng cân đối kế toán và kết cấu của bảng cân đối kế toán theo QĐ48/2006/QĐ-BTC.....	8

1.2.1.1	Khái niệm bảng cân đối kế toán.....	8
1.2.1.2	Nguyên tắc lập và trình bày bảng cân đối kế toán theo QĐ48/2006/QĐ-BTC.....	8
1.2.1.3	Nội dung và kết cấu của bảng cân đối kế toán.....	9
1.2.2	Cơ sở số liệu, trình tự và phương pháp lập bảng cân đối kế toán theo QĐ48/2006/QĐ-BTC.....	15
1.2.2.1	Cơ sở số liệu và phương pháp lập bảng cân đối kế toán năm sửa đổi theo Thông tư 138/2011/TT – BTC ngày 4/10/2011	15
1.2.2.2	Phương pháp lập Bảng cân đối kế toán theo QĐ48/2006/QĐ-BTC sửa đổi theo Thông tư 138/2011/TT-BTC ngày 04/10/2011.....	16
1.3	Phân tích Bảng cân đối kế toán.....	25
1.3.1	Sự cần thiết và phương pháp phân tích bảng cân đối kế toán.....	25
1.3.1.1	Sự cần thiết phải lập Bảng cân đối kế toán	25
1.3.1.2	Các phương pháp phân tích Bảng cân đối kế toán.....	25
1.3.2	Nội dung của phân tích Bảng cân đối kế toán.....	26
1.3.2.1	Đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua các chỉ tiêu chủ yếu trên Bảng cân đối kế toán	26
1.3.2.2	Phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua các tỷ số chính khả năng thanh toán.....	28
	CHƯƠNG 2 THỰC TRẠNG CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI ICC	29
2.1	Tổng quan về Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại ICC	29
2.1.1	Thông tin chung về Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại ICC... ..	29
2.1.2	Chức năng và ngành nghề kinh doanh của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại ICC.....	29
2.1.3	Thuận lợi và khó khăn của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại ICC	30
2.1.3.1	Thuận lợi	30
2.1.3.2	Khó khăn	30
2.1.4	Đặc điểm cơ cấu tổ chức bộ máy quản lí của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại ICC.....	31
2.1.5	Đặc điểm tổ chức kế toán tại Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại ICC.....	32
2.1.5.1	Tổ chức bộ máy kế toán tại công ty	32

2.1.5.2 Hình thức ghi sổ kế toán	33
2.1.5.3 Các chính sách kế toán áp dụng tại công ty	34
2.2 Thực trạng công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại ICC	35
2.2.1 Thực trạng công tác lập bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại ICC	35
2.2.1.1 Căn cứ lập bảng cân đối kế toán tại công ty	35
2.2.1.2 Quy trình lập bảng cân đối kế toán tại công ty	35
2.2.2 Thực trạng tổ chức phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại ICC	36
CHƯƠNG 3 MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI ICC.....	60
3.1 Đánh giá chung về công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại ICC	60
3.1.1 Những ưu điểm trong công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại ICC	60
3.1.2 Những hạn chế trong công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại ICC	61
3.2 Tính tất yếu phải hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại ICC	61
3.3 Một số ý kiến đề xuất nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại ICC	62
KẾT LUẬN	77
TÀI LIỆU THAM KHẢO	78

Lời mở đầu

Một trong những báo cáo tài chính quan trọng là bảng cân đối kế toán. Bởi nó phản ánh tổng quát toàn bộ giá trị tài sản hiện có và nguồn hình thành tài sản, nguồn vốn trong một thời điểm nhất định. Trên cơ sở số liệu của bảng cân đối kế toán, các nhà đầu tư, khách hàng,... có thể nắm bắt được tình hình tài chính của doanh nghiệp và biết được các thông tin về tình hình tài sản, nguồn vốn, hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp để có quyết định đúng đắn cho việc làm ăn với doanh nghiệp.

Nhận biết được vị trí, vai trò quan trọng của bảng cân đối kế toán nên trong quá trình thực tập tại công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại ICC em đã chọn đề tài “ ***Hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại ICC*** ” làm đề tài khóa luận tốt nghiệp.

Ngoài phần mở đầu và kết luận bài khóa luận của em gồm ba chương chính như sau:

Chương 1 Một số vấn đề lý luận về công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán trong doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Chương 2 Thực tế công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại ICC.

Chương 3 Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại ICC.

Bài khóa luận của em được hoàn thành là nhờ sự giúp đỡ, tạo điều kiện của Ban giám đốc cũng như các anh chị trong phòng kế toán công ty và đặc biệt là sự hướng dẫn, chỉ bảo tận tình của cô giáo Thạc sĩ Hòa Thị Thanh Hương. Tuy nhiên do còn hạn chế nhất định về trình độ và thời gian nên bài khóa luận của em không tránh khỏi những sai sót. Vì vậy, em rất mong được sự góp ý chỉ bảo của các thầy cô để bài khóa luận của em được hoàn thiện hơn.

Em xin chân thành cảm ơn!

CHƯƠNG 1

MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG VỀ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TRONG DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA

1.1 Một số vấn đề chung về hệ thống báo cáo tài chính doanh nghiệp trong doanh nghiệp nhỏ và vừa.

1.1.1 Báo cáo tài chính và sự cần thiết của báo cáo tài chính trong công tác quản lý kinh tế.

1.1.1.1 Khái niệm báo cáo tài chính (BCTC).

Báo cáo tài chính là phương pháp tổng hợp số liệu từ các sổ kế toán theo các chỉ tiêu kinh tế tài chính tổng hợp, phản ánh có hệ thống tình hình tài sản, nguồn hình thành tài sản của doanh nghiệp, tình hình và hiệu quả sản xuất kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình quản lý, sử dụng nguồn vốn của doanh nghiệp trong một thời kỳ nhất định vào một hệ thống biểu mẫu quy định thống nhất.

Theo QĐ48/2006/ QĐ-BTC hệ thống BCTC bao gồm:

- ✓ Bảng cân đối kế toán
- ✓ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- ✓ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- ✓ Thuyết minh báo cáo tài chính

1.1.1.2 Sự cần thiết của báo cáo tài chính trong việc quản lý kinh tế.

Tùy theo mục đích của người sử dụng mà báo cáo tài chính trong doanh nghiệp có những sự cần thiết khác nhau. Như đối với chính doanh nghiệp lập BCTC để nắm rõ tình hình tài sản, nguồn vốn, công nợ, những hạn chế và tiềm năng phát triển của doanh nghiệp để đưa ra các quyết định phù hợp trong từng giai đoạn biến đổi của thị trường.

Còn đối với các nhà đầu tư thì thông tin trong BCTC cung cấp cho họ để họ có thể đánh giá được thực trạng tài chính của doanh nghiệp để họ quyết định có nên đầu tư vào doanh nghiệp nữa hay không?

Thông tin về tình hình tài chính của doanh nghiệp được cung cấp chủ yếu thông qua bảng cân đối kế toán, là cơ sở vững chắc để khẳng định: năng lực của doanh nghiệp trong việc tạo ra các nguồn tiền và các khoản tương đương tiền trong tương lai.

1.1.2 Mục đích, vai trò của báo cáo tài chính.

1.1.2.1 Mục đích của báo cáo tài chính.

Hệ thống báo cáo tài chính được lập với mục đích sau:

- Tổng hợp và trình bày một cách tổng quát, toàn diện tình hình tài sản, nguồn vốn hình thành tài sản của doanh nghiệp, tình hình và kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp trong một năm tài chính.
- Cung cấp các thông tin kinh tế tài chính chủ yếu cho việc đánh giá thực trạng tài chính của doanh nghiệp trong kỳ hoạt động đã qua và những dự toán cho tương lai. Thông tin của BCTC là căn cứ quan trọng cho việc đề ra các quyết định về quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc đầu tư vào doanh nghiệp của chủ doanh nghiệp, chủ sở hữu, các nhà đầu tư, các chủ nợ... hiện tại và tương lai.

1.1.2.2 Vai trò của báo cáo tài chính.

Thông tin trên BCTC có vai trò quan trọng trong công tác quản lý, cung cấp thông tin cho các đối tượng để ra quyết định kinh tế phù hợp và kịp thời. Có thể nói vai trò cụ thể với từng đối tượng nhận thông tin:

- Đối với các nhà quản lý doanh nghiệp: báo cáo tài chính cung cấp những thông tin về tình hình sản xuất kinh doanh, kết quả tài chính để phân tích đánh giá tình hình tài sản, nguồn vốn, công nợ,... để tìm ra cơ hội phát triển cho DN, nguyên nhân của quá trình hoạt động vừa qua.
- Đối với các cơ quan quản lý chức năng của Nhà nước: thông tin trong BCTC cung cấp cho họ trên cơ sở chức năng nhiệm vụ, quyền hạn của mình mà từng cơ quan kiểm tra, giám sát hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, kiểm tra tình hình thực hiện chính sách chế độ về quản lý kinh tế - tài chính của doanh nghiệp.
- Đối với các đối tượng khác: thông tin trong BCTC cung cấp cho các nhà đầu tư, khách hàng, chủ nợ... để họ có thể đánh giá được thực trạng tài chính của doanh nghiệp để họ có quyết định có nên đầu tư vào doanh nghiệp này nữa hay không?

Ngoài ra các thông tin trên BCTC công khai còn củng cố niềm tin và sức mạnh cho công nhân viên của doanh nghiệp để họ nhiệt tình hăng say trong công việc, yên tâm làm việc, tạo điều kiện phát triển công ty.

1.1.3 Đối tượng áp dụng BCTC theo QĐ48/2006 QĐ-BTC.

Hệ thống báo cáo tài chính năm được áp dụng cho tất cả các doanh nghiệp có quy mô nhỏ và vừa thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế trong cả nước là công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh và doanh nghiệp tư nhân. Các hợp tác xã cũng áp dụng Hệ thống báo cáo tài chính năm quy định tại chế độ kế toán này.

Hệ thống báo cáo tài chính năm này không áp dụng cho doanh nghiệp Nhà nước, công ty TNHH Nhà nước một thành viên, công ty cổ phần niêm yết trên thị trường chứng khoán, hợp tác xã nông nghiệp và hợp tác xã tín dụng.

1.1.4 Yêu cầu lập và trình bày báo cáo tài chính.

Việc lập và trình bày BCTC doanh nghiệp phải tuân thủ các yêu cầu đã được quy định tại Chuẩn mực kế toán số 21 “Trình bày báo cáo tài chính” bao gồm:

- Trung thực và hợp lý;
- Lựa chọn và áp dụng các chính sách kế toán phù hợp với quy định của từng chuẩn mực kế toán nhằm đảm bảo cung cấp thông tin thích hợp với nhu cầu ra quyết định kinh tế của người sử dụng và cung cấp được các thông tin đáng tin cậy, khi:

- * Trình bày trung thực, hợp lý tình hình tài chính, tình hình và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp;
- * Phản ánh đúng bản chất kinh tế của các giao dịch và sự kiện không chỉ đơn thuần phản ánh hình thức hợp pháp của chúng;
- * Trình bày khách quan, không thiên vị;
- * Tuân thủ nguyên tắc thận trọng;
- * Trình bày đầy đủ trên mọi khía cạnh trọng yếu.

1.1.5 Những nguyên tắc cơ bản lập báo cáo tài chính.

Để đảm bảo được những yêu cầu đối với BCTC thì việc lập hệ thống BCTC cần phải tuân thủ những nguyên tắc cơ bản sau:

1.1.5.1 Kinh doanh liên tục.

Khi lập và trình bày báo cáo tài chính, doanh nghiệp cần đánh giá khả năng kinh doanh liên tục và lập báo cáo tài chính trên cơ sở giả định là doanh nghiệp đang hoạt động liên tục và sẽ hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần, trừ khi doanh nghiệp có ý định như buộc phải ngừng hoạt động

hoặc thu hẹp quy mô sản xuất kinh doanh. Tuy nhiên trong trường hợp nhận biết được dấu hiệu của sự phá sản, giải thể... thì báo cáo tài chính phải diễn giải cụ thể chi tiết các trường hợp đó. Để đánh giá khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp thì Giám đốc (hoặc người đứng đầu DN phải xem xét đến mọi thông tin có thể dự đoán được tối thiểu trong vòng 12 tháng kể từ ngày kết thúc niên độ kế toán).

1.1.5.2 Nguyên tắc cơ sở dồn tích.

Trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, còn lại các báo cáo tài chính khác phải tuân theo nguyên tắc dồn tích. Theo cơ sở dồn tích thì tài sản, các khoản nợ, nguồn vốn chủ sở hữu, các khoản chi phí và lợi nhuận được ghi sổ khi phát sinh và được thể hiện trên báo cáo tài chính trong năm tài chính mà nó liên quan. Các giao dịch và sự kiện được ghi nhận vào thời điểm phát sinh không căn cứ vào thời điểm thực thu, thực chi tiền. Các khoản chi phí được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Tuy nhiên việc áp dụng nguyên tắc phù hợp không cho phép ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán những khoản mục không thỏa mãn định nghĩa về tài sản hoặc nợ phải trả.

1.1.5.3 Nguyên tắc nhất quán.

Theo nguyên tắc này việc trình bày và phân loại các khoản mục trong báo cáo tài chính phải nhất quán từ niên độ này sang niên độ khác và ở các loại báo cáo tài chính khác nhau. Trừ khi, có sự thay đổi đáng kể bản chất của các hoạt động trong doanh nghiệp, một chuẩn mực kế toán khác yêu cầu có sự thay đổi trong việc trình bày hoặc cần phải thay đổi để có thể trình bày một cách hợp lý hơn các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

1.1.5.4 Nguyên tắc trọng yếu và tập hợp.

Theo nguyên tắc này từng khoản mục trọng yếu phải được trình bày riêng biệt trong báo cáo tài chính. Các khoản mục không trọng yếu thì không phải trình bày riêng rẽ mà được tập hợp vào những khoản mục có cùng tính chất hoặc chức năng.

Tính trọng yếu phụ thuộc vào quy mô tính chất các khoản mục được đánh giá trong các tình huống cụ thể nếu các khoản mục này không trình bày riêng biệt. Để xác định một khoản mục hay một tập hợp các khoản mục là trọng yếu phải đánh giá tính chất và quy mô của chúng. Nếu một khoản mục không mang tính trọng yếu thì nó được tập hợp cùng với các khoản mục khác có cùng tính

chất và chức năng trong báo cáo tài chính hoặc thuyết minh báo cáo tài chính. Tuy nhiên có những khoản mục không được coi là trọng yếu trên báo cáo tài chính nhưng lại được coi là trọng yếu trong thuyết minh báo cáo tài chính.

1.1.5.5 Nguyên tắc bù trừ.

- *Bù trừ tài sản và nợ phải trả:* Khi ghi nhận các giao dịch kinh tế và các sự kiện để lập và trình bày BCTC không được bù trừ tài sản và công nợ, mà phải trình bày riêng biệt tất cả các khoản mục tài sản và công nợ trên BCTC.

- *Bù trừ doanh thu, thu nhập khác và chi phí:*

- ✓ Được bù trừ theo quy định tại một chuẩn mực kế toán khác;
- ✓ Một số giao dịch ngoài hoạt động kinh doanh thông thường của doanh nghiệp thì được bù trừ khi ghi nhận giao dịch và trình bày BCTC.

1.1.5.6 Nguyên tắc có thể so sánh được.

Theo nguyên tắc này các thông tin bằng số liệu trong báo cáo tài chính nhằm để so sánh giữa các kỳ kế toán phải được trình bày tương ứng với các thông tin số liệu trên báo cáo tài chính của kỳ trước. Ví dụ đối với Bảng cân đối kế toán năm phải trình bày số liệu so sánh tương ứng được lập vào cuối kỳ kế toán năm trước gần nhất(số đầu năm), đối với báo cáo kết quả kinh doanh năm phải được trình bày số liệu so sánh theo từng chỉ tiêu tương ứng được lập cho kỳ kế toán năm trước gần nhất.

Để đảm bảo nguyên tắc so sánh, số liệu “năm trước” trong báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, thuyết minh báo cáo tài chính phải được điều chỉnh lại số liệu trong trường hợp:

- + Năm báo cáo áp dụng chính sách kế toán khác năm trước.
- + Năm báo cáo phân loại chỉ tiêu báo cáo khác với năm trước.
- + Kỳ kế toán “Năm báo cáo” dài hoặc ngắn hơn kỳ kế toán năm trước.

Ngoài ra trong thuyết minh báo cáo tài chính còn phải được trình bày rõ lý do của sự thay đổi trên để người sử dụng hiểu rõ được các báo cáo tài chính.

1.1.6 Hệ thống báo cáo tài chính.

1.1.6.1 Các báo cáo tài chính trong hệ thống báo cáo tài chính theo QĐ48/2006/QĐ-BTC.

- Bảng Cân đối kế toán: Mẫu số B 01 - DNN
- Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh: Mẫu số B 02 - DNN

Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty
Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại ICC

- Bản Thuyết minh báo cáo tài chính: Mẫu số B 09 – DNN

- Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ: Mẫu số B03-DNN

Báo cáo tài chính gửi cho cơ quan thuế phải lập và gửi thêm phụ biểu sau:

- Bảng Cân đối tài khoản: Mẫu số F01- DNN

• *Báo cáo tài chính quy định cho các Hợp tác xã:*

- Bảng Cân đối tài khoản: Mẫu số B01 – DNN/HTX

- Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh: Mẫu số B02 – DNN

- Bản Thuyết minh báo cáo tài chính: Mẫu số B09 – DNN/HTX

1.1.6.2 Trách nhiệm lập và trình bày bảng cân đối kế toán theo quyết định 48/2006/QĐ-BTC.

Giám đốc (hoặc người đứng đầu) doanh nghiệp chịu trách nhiệm về lập và trình bày báo cáo tài chính.

Bao gồm tất cả các doanh nghiệp có quy mô nhỏ và vừa thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế trong cả nước là công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh và doanh nghiệp tư nhân, các hợp tác xã.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính của các doanh nghiệp có quy mô nhỏ và vừa thuộc lĩnh vực đặc thù tuân thủ theo quy định tại chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành hoặc chấp thuận cho ngành ban hành.

1.1.6.3 Kỳ lập báo cáo tài chính theo quyết định 48/2006/QĐ-BTC.

Các doanh nghiệp lập BCTC theo kỳ kế toán năm là năm dương lịch hoặc kỳ kế toán năm là 12 tháng tròn sau khi thông báo cho cơ quan thuế. Trường hợp đặc biệt, doanh nghiệp được phép thay đổi ngày kết thúc kỳ kế toán năm dẫn đến việc lập BCTC cho một kỳ kế toán năm đầu tiên hay kỳ kế toán năm cuối có thể ngắn hơn hoặc dài hơn 12 tháng nhưng không được vượt quá 15 tháng.

1.1.6.4 Thời hạn lập báo cáo tài chính theo quyết định 48/2006/QĐ-BTC.

- Đối với các công ty TNHH, công ty cổ phần và hợp tác xã thời hạn gửi BCTC năm chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với doanh nghiệp tư nhân và công ty hợp danh, thời hạn gửi BCTC năm chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty
Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại ICC

1.1.6.5 Nơi nhận báo cáo tài chính theo quyết định 48/2006/QĐ-BTC.

Loại hình doanh nghiệp	Nơi nhận báo cáo tài chính		
	Cơ quan Thuế	Cơ quan đăng ký kinh doanh	Cơ quan Thống kê
1. Công ty TNHH, Công ty Cổ phần, Công ty hợp danh, Doanh nghiệp tư nhân.	x	x	x
2. Hợp tác xã	x	x	

1.2 Bảng cân đối kế toán và phương pháp lập bảng cân đối kế toán theo quyết định 48/2006/QĐ-BTC

1.2.1 Bảng cân đối kế toán và kết cấu của bảng cân đối kế toán theo quyết định 48/2006/QĐ-BTC.

1.2.1.1 Khái niệm bảng cân đối kế toán.

Bảng cân đối kế toán là BCTC tổng hợp phản ánh tổng quát toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp theo 2 cách phân loại: Kết cấu vốn và nguồn hình thành vốn của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định.

1.2.1.2 Nguyên tắc lập và trình bày bảng cân đối kế toán theo quyết định 48/2006/QĐ-BTC.

Theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 21 “ Trình bày báo cáo tài chính” từ đoạn 15 đến đoạn 32, khi lập và trình bày bảng cân đối kế toán phải tuân thủ theo các nguyên tắc chung về lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ngoài ra, trên Bảng cân đối kế toán các khoản mục Tài sản và Nợ phải trả phải trình bày riêng biệt thành ngắn hạn và dài hạn, tùy theo thời hạn của chu kỳ kinh doanh bình thường của doanh nghiệp, cụ thể như sau:

* Đối với doanh nghiệp có chu kỳ kinh doanh bình thường trong vòng 12 tháng thì Tài sản và Nợ phải trả được phân thành ngắn hạn và dài hạn theo điều kiện sau:

- Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng 12 tháng tới kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm được xếp vào ngắn hạn.
- Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi và thanh toán từ 12 tháng trở lên kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm được xếp vào loại dài hạn.

* Đối với doanh nghiệp có chu kỳ kinh doanh dài hơn 12 tháng thì Tài sản và Nợ phải trả được phân thành ngắn hạn và dài hạn trong điều kiện sau:

- Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng 1 kỳ kinh doanh bình thường được xếp vào loại ngắn hạn.
- Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong thời gian dài hơn 1 kỳ kinh doanh bình thường được xếp vào loại dài hạn.

* Đối với doanh nghiệp do tích chất hoạt động không thể dựa vào chu kỳ kinh doanh để phân biệt giữa ngắn hạn và dài hạn hơn 12 tháng thì các Tài sản và Nợ phải trả được trình bày theo nguyên tắc giảm dần.

Hiện nay hầu hết các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán đều có sự thống nhất với nội dung và tên gọi của các tài khoản kế toán cấp 1 và cấp 2, điều này tạo nên sự thuận lợi cho việc lập bảng cân đối kế toán.

1.2.1.3 Kết cấu và nội dung của bảng cân đối kế toán theo quyết định 48/2006/QĐ-BTC.

Bảng cân đối kế toán được kết cấu bao gồm 5 cột : Cột đầu tiên dùng để ghi các chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán, Cột Mã số, Cột thuyết minh, Cột số đầu năm, Cột số cuối năm.

Các chỉ tiêu được chia thành 2 mục lớn là Tài sản và Nguồn vốn, với nội dung như sau:

a, Phần tài sản: Bao gồm các chỉ tiêu phản ánh toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm lập Báo cáo tài chính và chia thành 2 loại:

- Loại A: Tài sản ngắn hạn: Thuộc loại này bao gồm: Tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, hàng tồn kho, tài sản ngắn hạn khác.
 - Loại B: Tài sản dài hạn bao gồm: Các khoản phải thu dài hạn, tài sản cố định, bất động sản đầu tư, các khoản đầu tư tài chính dài hạn, tài sản dài hạn khác.
- ✓ Xét về mặt kinh tế: Các chỉ tiêu ở phần Tài sản phản ánh quy mô và kết cấu các loại Tài sản dưới hình thái vật chất.
 - ✓ Xét về pháp lý: Số liệu của các chỉ tiêu ở phần Tài sản thể hiện toàn bộ số tài sản thuộc quyền quản lý và quyền sử dụng tại thời điểm lập báo cáo.

b, Phần nguồn vốn: Bao gồm các chỉ tiêu phản ánh các nguồn hình thành nên các loại tài sản của doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo được chia thành 2 loại:

Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty
Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại ICC

- Loại A: Nợ phải trả gồm: Nợ ngắn hạn và Nợ dài hạn
- Loại B: Vốn chủ sở hữu gồm: Vốn chủ sở hữu, nguồn kinh phí và quỹ khác.
- ✓ Xét về mặt kinh tế: Số liệu phần Nguồn vốn thể hiện quy mô, kết cấu các nguồn vốn đã được doanh nghiệp đầu tư và huy động vào sản xuất kinh doanh.
- ✓ Xét về mặt pháp lý: Số liệu của các chỉ tiêu ở phần Nguồn vốn thể hiện trách nhiệm pháp lý của doanh nghiệp về số tài sản đang quản lý, sử dụng đối với các đối tượng cấp vốn cho doanh nghiệp. (Nhà nước, các tổ chức tín dụng...)
- Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán bao gồm 4 cột: Cột chỉ tiêu, Cột thuyết minh, Cột số đầu năm, Cột số cuối năm.

Các chỉ tiêu bao gồm: Tài sản thuê ngoài, vật tư, hàng hóa giữ hộ, nhận gia công, hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nợ khó đòi đã xử lý, ngoại tệ các loại, dự toán chi sự nghiệp, dự án.

❖ Ngày 04/10/2011 Bộ Tài chính ra Thông tư số 138/2011/TT-BTC về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa ban hành kèm theo Quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Theo đó, Điểm thay đổi của Thông tư 138/2011 so với quyết định 48/2006/QĐ-BTC là:

a) Hệ thống tài khoản được sửa đổi, bổ sung như sau:

- Bổ sung tài khoản 171 - Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ
- Bổ sung tài khoản 3389 - Bảo hiểm thất nghiệp
- Đổi số hiệu tài khoản 431 - “Quỹ khen thưởng, phúc lợi” thành tài khoản 353 - “Quỹ khen thưởng, phúc lợi”
- Đổi số hiệu tài khoản 4311 - “Quỹ khen thưởng” thành tài khoản 3531 - “Quỹ khen thưởng”
- Đổi số hiệu tài khoản 4312 - “Quỹ phúc lợi” thành tài khoản 3532 - “Quỹ phúc lợi”
- Bổ sung tài khoản 3533 - "Quỹ khen thưởng đã hình thành TSCĐ", là tài khoản cấp 2 của tài khoản 353
- Bổ sung tài khoản 3534 - "Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty", là tài khoản cấp 2 của tài khoản 353
- Bổ sung tài khoản 356 - “Quỹ phát triển khoa học và công nghệ” và bổ sung 2 tài khoản cấp 2:

- Tài khoản 3561 - Quỹ phát triển khoa học và công nghệ
- Tài khoản 3562 - Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành TSCĐ.
- b) Sửa đổi, bổ sung một số chỉ tiêu trên Bảng Cân đối kế toán (Mẫu số B01-DNN).
 - Đổi mã số chỉ tiêu “Nợ dài hạn” - Mã số 320 thành mã số 330.
 - Đổi mã số chỉ tiêu “Vay và nợ dài hạn” - Mã số 321 thành mã số 331.
 - Đổi mã số chỉ tiêu “Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm” - Mã số 322 thành mã số 332.
 - Đổi mã số chỉ tiêu “Phải trả, phải nộp dài hạn khác” - Mã số 328 thành mã số 338.
 - Đổi mã số chỉ tiêu “Dự phòng phải trả dài hạn” - Mã số 329 thành mã số 339.
 - Đổi mã số chỉ tiêu “Quỹ khen thưởng, phúc lợi” - Mã số 430 thành Mã số 323. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Quỹ khen thưởng, phúc lợi” là số dư Có của tài khoản 353 - “Quỹ khen thưởng, phúc lợi” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký Sổ Cái.
 - Sửa đổi chỉ tiêu “Người mua trả tiền trước” - Mã số 313 trên Bảng Cân đối kế toán. Chỉ tiêu người mua trả tiền trước phản ánh tổng số tiền người mua ứng trước để mua tài sản, hàng hoá, bất động sản đầu tư, dịch vụ tại thời điểm báo cáo. Chỉ tiêu này không phản ánh các khoản doanh thu chưa thực hiện (gồm cả doanh thu nhận trước). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Người mua trả tiền trước” là số dư Có chi tiết của tài khoản 131 – “Phải thu của khách hàng” mở cho từng khách hàng trên sổ kế toán chi tiết TK 131.
 - Bổ sung chỉ tiêu “Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ” - Mã số 157 trên Bảng cân đối kế toán. Chỉ tiêu này phản ánh giá trị trái phiếu Chính phủ của bên mua khi chưa kết thúc thời hạn hợp đồng mua bán lại tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ” là số dư Nợ của Tài khoản 171 - Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên sổ kế toán chi tiết TK 171.
 - Bổ sung chỉ tiêu “Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ” - Mã số 327 trên Bảng cân đối kế toán. Chỉ tiêu này phản ánh giá trị trái phiếu Chính phủ của bên bán khi chưa kết thúc thời hạn hợp đồng mua bán lại tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ” là số dư Có của Tài khoản 171 - Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên sổ kế toán chi tiết TK 171.
 - Bổ sung chỉ tiêu “Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn” - Mã số 328 trên

Bảng Cân đối kế toán. Chỉ tiêu này phản ánh các khoản doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn” là số dư Có của tài khoản 3387 - “Doanh thu chưa thực hiện” trên sổ kế toán chi tiết TK 3387 (Số doanh thu chưa thực hiện có thời hạn chuyển thành doanh thu thực hiện trong vòng 12 tháng tới).

- Đổi mã số chỉ tiêu “Dự phòng phải trả ngắn hạn”-Mã số 319 thành mã số 329.
 - Bổ sung chỉ tiêu “Doanh thu chưa thực hiện dài hạn” - Mã số 334 trên Bảng Cân đối kế toán. Chỉ tiêu này phản ánh các khoản doanh thu chưa thực hiện dài hạn tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Doanh thu chưa thực hiện dài hạn” là số dư Có của tài khoản 3387 - “Doanh thu chưa thực hiện” trên sổ kế toán chi tiết TK 3387 (Số doanh thu chưa thực hiện có thời hạn chuyển thành doanh thu thực hiện trên 12 tháng hoặc bằng tổng số dư có TK 3387 - “Doanh thu chưa thực hiện” trừ (-) số doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn phản ánh ở chỉ tiêu 328).
 - Bổ sung chỉ tiêu “Quỹ phát triển khoa học và công nghệ” - Mã số 336 trên Bảng Cân đối kế toán. Chỉ tiêu này phản ánh Quỹ phát triển khoa học và công nghệ chưa sử dụng tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Quỹ phát triển khoa học và công nghệ” là số dư Có của tài khoản 356 - “Quỹ phát triển khoa học và công nghệ” trên Sổ kế toán tài khoản 356.
- ❖ Dưới đây là mẫu BCĐKT (MẪU B01 – DNN) theo quyết định 48/2006/QĐ-BTC sửa đổi theo thông tư 138/2011/TT-BTC .

Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty
Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại ICC

Biểu số 1.1 Mẫu Bảng cân đối kế toán

Đơn vị:

Mẫu số B 01 - DNN

Địa chỉ:

(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC

Sửa đổi theo TT138/2011/TT-BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày.....tháng ... năm

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B	C	1	2
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100			
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	III.01		
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	III.05		
1. Đầu tư tài chính ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn (*)	129		(...)	(...)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130			
1. Phải thu của khách hàng	131			
2. Trả trước cho người bán	132			
3. Các khoản phải thu khác	138			
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(...)	(...)
IV. Hàng tồn kho	140			
1. Hàng tồn kho	141	III.02		
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(...)	(...)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150			
1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	151			
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	152			
3. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240)	200			
I. Tài sản cố định	210	III.03.04		
1. Nguyên giá	211			
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	212		(....)	(.....)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	213			

Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty
Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại ICC

II. Bất động sản đầu tư	220			
1. Nguyên giá	221			
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	222		(...)	(.....)
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	230	(III.05)		
1. Đầu tư tài chính dài hạn	231			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	239		(...)	(.....)
IV. Tài sản dài hạn khác	240			
1. Phải thu dài hạn	241			
2. Tài sản dài hạn khác	248			
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	249		(...)	(.....)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (250 = 100 + 200)	250			
NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300			
I. Nợ ngắn hạn	310			
1. Vay ngắn hạn	311			
2. Phải trả cho người bán	312			
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	III.06		
5. Phải trả người lao động	315			
6. Chi phí phải trả	316			
7. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	318			
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323			
9. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327			
10. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Vay và nợ dài hạn	331			
2. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	332			
3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	334			
4. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	336			
5. Phải trả, phía nộp dài hạn khác	338			
6. Dự phòng phải trả dài hạn	339			

Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty
Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại ICC

B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400			
I. Vốn chủ sở hữu	410	III.07		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(....)	(....)
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415			
6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	416			
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	417			
II. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440			

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG

CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		
4. Nợ khó đòi đã xử lý		
5. Ngoại tệ các loại		

Lập, ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

1.2.2 Cơ sở số liệu, trình tự và phương pháp lập bảng cân đối kế toán theo quyết định 48/2006/QĐ-BTC.

1.2.2.1 Cơ sở số liệu và trình tự lập bảng cân đối kế toán theo quyết định 48/2006/QĐ-BTC.

* Cơ sở số liệu

- ✓ Căn cứ vào bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12 năm trước.
- ✓ Căn cứ vào các sổ kế toán tổng hợp và chi tiết của các TK loại 1, 2, 3, 4 và TK loại 0.

* Qui trình lập Bảng cân đối kế toán

Trình tự lập bảng cân đối kế toán bao gồm 6 bước cơ bản:

- ✓ Bước 1: Kiểm tra tính có thật của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ.
- ✓ Bước 2: Khóa sổ kế toán tạm thời, đối chiếu số liệu từ các sổ kế toán.
- ✓ Bước 3: Thực hiện các bút toán kết chuyển và khóa sổ kế toán chính thức.
- ✓ Bước 4: Lập bảng cân đối số phát sinh.
- ✓ Bước 5: Lập bảng cân đối kế toán.
- ✓ Bước 6: Kiểm tra, ký duyệt.

1.2.2.2 Phương pháp lập bảng cân đối kế toán theo QĐ48/2006/QĐ-BTC sửa đổi theo Thông tư 138/2011/TT-BTC ngày 4/10/1011.

- Cột “Chỉ tiêu”: để phản ánh các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán.
 - Cột “Mã số”: để cộng khi BCTC tổng hợp hoặc BCTC hợp nhất.
 - Cột “Thuyết minh”: là số hiệu các chỉ tiêu trong Bản thuyết minh BCTC” năm thể hiện số liệu chi tiết của các chỉ tiêu này trong BCĐKT.
 - Cột “Số đầu năm”: căn cứ số liệu ở cột "Số cuối năm" của bảng CĐKT ngày 31/12 năm trước để ghi.
 - Cột “Số cuối năm”: căn cứ số dư cuối kỳ của các tài khoản tổng hợp và chi tiết phù hợp với từng chỉ tiêu trong BCĐKT.
- + Số dư Nợ của các tài khoản ghi vào các chỉ tiêu tương ứng phần “Tài sản”.
- + Số dư Có của các tài khoản ghi vào các chỉ tiêu tương ứng phần “Nguồn vốn”.

Một số tài khoản đặc biệt cần lưu ý:

- Các TK dự phòng (159, 229) và TK 214 - hao mòn tài sản cố định, mặc dù có số dư bên Có nhưng vẫn được ghi bên phần Tài sản bằng cách ghi âm.
 - Các TK 412 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản, TK 413 - Chênh lệch tỷ giá và TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối, có thể có số dư bên Nợ hoặc bên Có, nhưng vẫn được ghi bên “ Nguồn vốn”. Nếu dư Nợ thì ghi âm, dư Có thì ghi bình thường.
 - Các TK lưỡng tính, phải mở sổ chi tiết, cuối kỳ lập tổng hợp sau đó căn cứ vào số liệu trên bảng tổng hợp để ghi vào bảng cân đối kế toán.
 - ✓ Bảng tổng hợp TK 131 - “Phải thu của khách hàng”
- + Dư Nợ: ghi vào bên “Tài sản”, chỉ tiêu “Phải thu khách hàng”
- + Dư Có: ghi vào bên “Nguồn vốn”, chỉ tiêu “Người mua trả trước”
- ✓ Bảng tổng hợp TK 331 - “Phải trả người bán”
- + Dư Nợ: ghi vào bên “Tài sản”, chỉ tiêu “Trả trước cho người bán”
- + Dư Có: ghi vào bên “Nguồn vốn”, chỉ tiêu “Phải trả người bán”

Cụ thể như sau:

PHẦN TÀI SẢN

A: TÀI SẢN NGẮN HẠN - Mã số 100

Tài sản ngắn hạn là tiền, các khoản tương đương tiền và các tài sản khác có thể chuyển đổi thành tiền, hoặc có thể bán hay sử dụng trong vòng một năm hoặc một chu kỳ kinh doanh bình thường của doanh nghiệp.

Mã số 100 = Mã số 110 + Mã số 120 + Mã số 130 + Mã số 140 + Mã số 150

I. Tiền và các khoản tương đương tiền- Mã số 110

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của các TK 111 “Tiền mặt”, TK 112 “Tiền gửi Ngân hàng” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký Sổ Cái và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (Chi tiết tương đương tiền) phản ánh vào số dư Nợ TK 121- “Đầu tư tài chính ngắn hạn” trên sổ chi tiết TK 121 các khoản tương đương tiền phản ánh ở chỉ tiêu 110 là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ khi mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

II. Đầu tư tài chính ngắn hạn - Mã số 120

Các khoản đầu tư ngắn hạn được phản ánh trong mục này là các khoản đầu tư ngắn hạn đầu tư có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ kinh doanh, không bao gồm các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn đã được tính vào chỉ tiêu “Các khoản tương đương tiền” tại thời điểm báo cáo.

Mã số 120 = Mã số 121 + Mã số 129

1. Đầu tư ngắn hạn - Mã số 121:

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của TK 121 "Đầu tư chứng khoán ngắn hạn" trên Sổ Cái hoặc Nhật ký Sổ Cái sau khi trừ đi các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn đã được tính vào chỉ tiêu “Tiền và các khoản tương đương tiền” (mã số 110)

2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn - Mã số 129:

Chỉ tiêu này phản ánh khoản dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn tại thời điểm báo cáo. Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số ghi âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn” là số dư Có của TK 1591 “Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn” trên Sổ Cái hoặc Nhật Ký Sổ Cái.

III. Các khoản phải thu ngắn hạn - Mã số 130

Mã số 130 = Mã số 131 + Mã số 132 + Mã số 138 + Mã số 139

1. Phải thu khách hàng - Mã số 131

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền còn phải thu khách hàng có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ kinh doanh bình thường tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi các chỉ tiêu “Phải thu của khách hàng” căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết của TK 131 “Phải thu của khách hàng” mở theo từng khách hàng trên bảng tổng hợp chi tiết phải thu khách hàng ngắn hạn.

2. Trả trước cho người bán - Mã số 132

Phản ánh số tiền đã trả trước cho người bán có thời hạn thu hồi dưới 1 năm hoặc một chu kỳ kinh doanh bình thường tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi các chỉ tiêu “Trả trước cho người bán” căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết của TK 331 “Phải trả cho người bán” mở theo từng người bán trên bảng tổng hợp chi tiết phải trả người bán ngắn hạn.

3. Các khoản phải thu khác - Mã số 138

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu các khoản phải thu khác là số dư Nợ của các TK 1388, TK 334, TK 338 được phân loại là ngắn hạn trên bảng tổng hợp chi tiết các tài khoản 1388, 334, 338, (Không bao gồm các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn).

4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi - Mã số 139

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản dự phòng phải thu ngắn hạn có khả năng khó đòi tại thời điểm báo cáo. Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...), số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi” là số dư Có chi tiết TK 1592 “Dự phòng phải thu khó đòi” trên sổ kế toán chi tiết TK 159, chi tiết các khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi.

IV. Hàng tồn kho - Mã số 140

Mã số 140 = Mã số 141 + Mã số 149

1. Hàng tồn kho - Mã số 141

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 152 "Nguyên liệu, vật liệu", TK 153 "Công cụ, dụng cụ", TK154 "Chi phí sản xuất, kinh doanh dở

dang", TK155 "Thành phẩm", TK156 "Hàng hóa", TK 157 "Hàng gửi đi bán", trên Sổ Cái hoặc Nhật Ký Sổ Cái.

2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho - Mã số 149

Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số dư Có của TK 1593 "Dự phòng giảm giá hàng tồn kho" trên sổ kế toán chi tiết TK 159 chi tiết tài khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho (TK 1593)

V. Tài sản ngắn hạn khác - Mã số 150

Mã số 150 = Mã số 151 + Mã số 152 + Mã số 157 + Mã số 158

1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ - Mã số 151

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Thuế GTGT được khấu trừ" căn cứ vào số dư Nợ của TK 133 "Thuế GTGT được khấu trừ" trên Sổ Cái hoặc Nhật Ký Sổ Cái.

2. Thuế và các khoản phải thu nhà nước - Mã số 152

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Thuế và các khoản phải nộp nhà nước" căn cứ vào số dư Nợ chi tiết TK 333 "Thuế và các khoản phải nộp nhà nước" trên bảng tổng hợp chi tiết TK 333.

3. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ - Mã số 157

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị trái phiếu Chính phủ của bên mua khi chưa kết thúc thời hạn hợp đồng mua bán lại tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ" là số dư Nợ của Tài khoản 171 - Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên sổ kế toán chi tiết TK 171.

4. Tài sản ngắn hạn khác - Mã số 158

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này số dư Nợ trên bảng tổng hợp tài khoản 1381 "Tài sản thiếu chờ xử lý", TK141 "Tạm ứng", TK 142 "Chi phí trả trước ngắn hạn", TK1388 "Phải thu khác", (Chi tiết cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn) trên bảng tổng hợp chi tiết hoặc trên sổ chi tiết TK1388.

B. TÀI SẢN DÀI HẠN - Mã số 200

Mã số 200 = Mã số 210 + Mã số 220 + Mã số 230 + Mã số 240

I. Tài sản cố định - Mã số 210

Mã số 210 = Mã số 211 + Mã số 212 + Mã số 213 1.

1. Nguyên giá - Mã số 211

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Nguyên giá" là số dư Nợ của TK211 "Tài sản cố định" trên Sổ Cái hoặc Nhật Ký Sổ Cái.

2. Giá trị hao mòn lũy kế - Mã số 212

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Giá trị hao mòn lũy kế” là các số dư Có của các TK: TK 2141, TK 2142, TK 2143 trên sổ chi tiết TK 214.

3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang - Mã số 213

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là chi tiết số dư Nợ của TK 241, “Xây dựng cơ bản dở dang”, trên Sổ Cái hoặc Nhật Ký Sổ Cái

II. Bất động sản đầu tư – Mã số 220

Mã số 220 = Mã số 221 + Mã số 222

1. Nguyên giá - Mã số 221

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu nguyên giá là số dư Nợ của TK 217 "Bất động sản đầu tư" trên Sổ Cái hoặc Nhật Ký Sổ Cái.

2. Giá trị hao mòn lũy kế - Mã số 222

Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu giá trị hao mòn lũy kế là số dư Có TK 2147 "Hao mòn bất động sản đầu tư" trên sổ kế toán chi tiết TK 2147.

III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn - Mã số 230

Mã số 230 = Mã số 231 + Mã số 239

1. Đầu tư tài chính dài hạn - Mã số 231

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 221 "Đầu tư tài chính dài hạn" trên sổ cái hoặc nhật ký sổ cái.

2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn - Mã số 239

Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn, là số dư Có của tài khoản 229 "Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn" trên sổ cái hoặc nhật ký sổ cái.

IV. Tài sản dài hạn khác - Mã số 240

Mã số 240 = Mã số 241 + Mã số 248 + Mã số 249

1. Phải thu dài hạn - Mã số 241

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Phải thu dài hạn” là số dư Nợ chi tiết của tài khoản 131, 138, 338 (chi tiết các khoản phải thu dài hạn) trên Sổ chi tiết các TK 131, 1388, 331, 338.

2. Tài sản dài hạn khác - Mã số 248

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 242 "Chi phí trả trước dài hạn" TK 244 “kỳ quỹ, kỳ cược dài hạn” trên Sổ Cái hoặc Nhật Ký Sổ Cái.

3. Dự phòng giảm giá phải thu khó đòi - Mã số 249

Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu dự phòng phải thu khó đòi là số dư Có chi tiết TK 1592 “dự phòng phải thu khó đòi”, chi tiết dự phòng phải thu dài hạn khó đòi trên sổ kế toán chi tiết TK 1592.

TỔNG CỘNG TÀI SẢN - Mã số 250

Mã số 250 = Mã số 100 + Mã số 200

PHẦN NGUỒN VỐN

A - NỢ PHẢI TRẢ - Mã số 300

Mã số 300 = Mã số 310 + Mã số 320

I. Nợ ngắn hạn - Mã số 310

**Mã số 310 = Mã số 311 + Mã số 312 + Mã số 313 + Mã số 314 + Mã số 315
+ Mã số 316 + Mã số 318 + Mã số 323+ Mã số 327+ Mã số 328+ Mã số 329**

1. Nợ ngắn hạn - Mã số 311

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 311 "Vay ngắn hạn" và 315 “Nợ dài hạn đến hạn trả” trên Sổ Cái hoặc Nhật Ký Sổ Cái.

2. Phải trả cho người bán - Mã số 312

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu phải trả cho người bán là tổng các số dư Có chi tiết của TK 331 "Phải trả cho người bán" được phân loại là ngắn hạn mở theo từng người bán trên bảng tổng hợp chi tiết phải trả người bán.

3. Người mua trả tiền trước - Mã số 313

Chỉ tiêu người mua trả tiền trước phản ánh tổng số tiền người mua ứng trước để mua tài sản, hàng hoá, bất động sản đầu tư, dịch vụ tại thời điểm báo cáo. Chỉ tiêu này không phản ánh các khoản doanh thu chưa thực hiện (gồm cả doanh thu nhận trước). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Người mua trả tiền trước” là số dư Có chi tiết của tài khoản 131 – “Phải thu của khách hàng” mở cho từng khách hàng trên bảng tổng hợp chi tiết TK phải thu khách hàng.

4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước - Mã số 314

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu thuế và các khoản phải nộp Nhà nước là số dư Có chi tiết của TK 333 "Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước" trên bảng tổng hợp chi tiết TK 333.

5. Phải trả người lao động - Mã số 315

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của TK 334 "Phải trả người lao động" trên Sổ Cái hoặc Nhật Ký Sổ Cái.

6. Chi phí phải trả - Mã số 316

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 335 "Chi phí phải trả" trên sổ cái hoặc nhật ký sổ cái.

7. Các khoản phải trả ngắn hạn khác - Mã số 318

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 338 "Phải trả phải nộp khác", TK138 "Phải thu khác", trên bảng tổng hợp chi tiết của TK 338,138 (không bao gồm các khoản phải trả, phải nộp khác được xếp vào loại phải trả dài hạn)

8. Quỹ khen thưởng phúc lợi – Mã số 323

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Quỹ khen thưởng, phúc lợi" là số dư Có của tài khoản 353 - "Quỹ khen thưởng, phúc lợi" trên Sổ Cái hoặc Nhật ký Sổ Cái.

9. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ - Mã số 327

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị trái phiếu Chính phủ của bên bán khi chưa kết thúc thời hạn hợp đồng mua bán lại tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ" là số dư Có của Tài khoản 171 - Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên sổ kế toán chi tiết TK 171.

10. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn – Mã số 328

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn" là số dư Có của tài khoản 3387 - "Doanh thu chưa thực hiện" trên sổ kế toán chi tiết TK 3387 (Số doanh thu chưa thực hiện có thời hạn chuyển thành doanh thu thực hiện trong vòng 12 tháng tới).

11. Dự phòng phải trả ngắn hạn - Mã số 329

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có của TK 352 "Dự phòng phải trả", trên sổ chi tiết TK 352 (chi tiết các khoản dự phòng cho các khoản ngắn hạn)

II. Nợ dài hạn - Mã số 330

Mã số 330 = Mã số 331 + Mã số 332 + Mã số 334 + Mã số 336+ Mã số 338+ Mã số 339

1. Vay và nợ dài hạn - Mã số 331

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu phải "vay và nợ dài hạn" là tổng các số dư Có chi tiết của TK 3411 "Vay dài hạn", TK3412 "Nợ dài hạn" và kết quả tìm được của số dư Có TK 34131 trừ (-) dư Nợ TK 34132 cộng (+) dư Có TK 34133 trên sổ kế toán chi tiết TK 341.

2. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm - Mã số 332

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là chi tiết số dư Có của TK 351 "Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm" trên Sổ Cái hoặc Nhật Ký Sổ Cái.

3. Doanh thu chưa thực hiện – Mã số 334

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản doanh thu chưa thực hiện dài hạn tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Doanh thu chưa thực hiện dài hạn" là số dư Có của TK 3387 - "Doanh thu chưa thực hiện" trên sổ kế toán chi tiết TK 3387 (Số doanh thu chưa thực hiện có thời hạn chuyển thành doanh thu thực hiện trên 12 tháng hoặc bằng tổng số dư Có TK 3387 - "Doanh thu chưa thực hiện" trừ (-) số doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn phản ánh ở chỉ tiêu 328).

4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ - Mã số 336

Chỉ tiêu này phản ánh Quỹ phát triển khoa học và công nghệ chưa sử dụng tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Quỹ phát triển khoa học và công nghệ" là số dư Có của tài khoản 356 - "Quỹ phát triển khoa học và công nghệ" trên Sổ kế toán TK 356.

5. Phải trả, phải nộp dài hạn khác - Mã số 338

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có chi tiết của tài khoản 331, 338, 138, 131 được phân theo loại là dài hạn trên sổ kế toán chi tiết (chi tiết phải trả dài hạn) và số dư Có TK 3414 "nhận ký quỹ ký cược dài hạn" trên sổ chi tiết TK 341 "Vay, nợ dài hạn".

6. Dự phòng phải trả dài hạn – Mã số 339

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có của tài khoản 352 "Dự phòng phải trả", trên sổ kế toán chi tiết TK 352 (chi tiết các khoản dự phòng dài hạn).

B. VỐN CHỦ SỞ HỮU - Mã số 400

Mã số 400 = Mã số 410 + Mã số 430

I. Vốn chủ sở hữu - Mã số 410

Mã số 410 = Mã số 411 + Mã số 412 + Mã số 413 + Mã số 414 + Mã số 415 + Mã số 416 + Mã số 417

1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu - Mã số 411

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 4111 "Vốn đầu tư của chủ sở hữu" trên sổ kế toán chi tiết TK 4111.

2. Thặng dư vốn cổ phần - Mã số 412

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 4112 "Thặng dư vốn cổ phần" trên sổ kế toán chi tiết TK 4112. Nếu tài khoản này có số dư Nợ thì được ghi bằng số âm.

3. Vốn khác của chủ sở hữu - Mã số 413

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 4118 "Vốn khác" trên sổ kế toán chi tiết TK 4118.

4. Cổ phiếu quỹ - Mã số 414

Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 419 "Cổ phiếu quỹ" trên Sổ Cái hoặc Nhật Ký Sổ Cái.

5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái - Mã số 415

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu chênh lệch tỷ giá hối đoái là số dư Có TK 413 "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên sổ cái hoặc nhật ký sổ cái. Trường hợp TK 413 có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm.

6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu - Mã số 416

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu" là số dư Có TK 418 "các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu" trên sổ cái hoặc nhật ký sổ cái.

7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối- Mã số 417

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số dư Có TK 421 "lợi nhuận chưa phân phối" trên sổ cái hoặc nhật ký sổ cái. Trường hợp TK 421 có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số ghi âm.

TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN - Mã số 440

Mã số 440 = Mã số 300 + Mã số 400

*** Các chỉ tiêu ngoài Bảng Cân đối kế toán**

1. Tài sản thuê ngoài

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ số dư Nợ của tài khoản 001 - "Tài sản thuê ngoài" trên Sổ Cái hoặc Nhật Ký Sổ Cái.

2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ số dư Nợ của tài khoản 002 "Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công" trên Sổ Cái hoặc Nhật Ký Sổ Cái.

3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ số dư Nợ của tài khoản 003 "Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi" trên Sổ Cái hoặc Nhật Ký Sổ Cái.

4. Nợ khó đòi đã xử lý

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ số dư Nợ của tài khoản 004 "Nợ khó đòi đã xử lý" trên Sổ Cái hoặc Nhật Ký Sổ Cái.

5. Ngoại tệ các loại

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ số dư Nợ của tài khoản 007 "Ngoại tệ các loại" trên Sổ Cái hoặc Nhật Ký Sổ Cái.

1.3 Phân tích bảng cân đối kế toán

1.3.1 Sự cần thiết và phương pháp phân tích bảng cân đối kế toán

1.3.1.1 Sự cần thiết phải phân tích bảng cân đối kế toán

- Phân tích BCDKT là dùng các kỹ thuật phân tích để biết được mối quan hệ của các chỉ tiêu trong BCDKT, dùng số liệu để đánh giá tình hình tài chính, khả năng và tiềm lực của doanh nghiệp, giúp người sử dụng thông tin đưa ra các quyết định tài chính, quyết định quản lý phù hợp.

- Phân tích BCDKT cung cấp thông tin về các nguồn vốn, tài sản, hiệu quả sử dụng vốn và tài sản hiện có giúp cho chủ doanh nghiệp tìm ra điểm mạnh và điểm yếu trong công tác tài chính để có những biện pháp thích hợp cho quá trình phát triển của doanh nghiệp trong tương lai.

- Biết được mối quan hệ của các chỉ tiêu trong BCDKT.
- Nắm rõ cơ cấu tài sản và nguồn hình thành tài sản.
- Cung cấp cho các nhà đầu tư, các chủ nợ và những người sử dụng khác để họ có thể đưa ra quyết định về đầu tư, tín dụng hay các quyết định có liên quan đến doanh nghiệp.

1.3.1.2 Phương pháp phân tích bảng cân đối kế toán

Khi phân tích BCDKT thường sử dụng phương pháp so sánh và phương pháp cân đối.

a) Phương pháp so sánh: Dùng để xác định xu hướng, mức độ biến động của chỉ tiêu phân tích. Trong phương pháp này có 3 kỹ thuật so sánh chủ yếu:

+ So sánh tuyệt đối: là mức độ biến động [vượt (+) hay hụt (-)] của chỉ tiêu nghiên cứu giữa kỳ phân tích so với kỳ gốc.

+ So sánh tương đối: là tỷ lệ % của mức độ biến động giữa hai kỳ, kỳ phân tích so với kỳ gốc.

+ So sánh kết cấu: là tỷ trọng của một chỉ tiêu kinh tế trong tổng thể các chỉ tiêu cần so sánh.

b) Phương pháp cân đối Trong hoạt động sản xuất của doanh nghiệp hình thành nhiều mối quan hệ cân đối; cân đối là sự cân bằng về lượng giữa hai mặt của các yếu tố và quá trình kinh doanh.

Qua việc so sánh này, các nhà quản lý sẽ liên hệ với tình hình và nhiệm vụ kinh doanh cụ thể để đánh giá tính hợp lý của sự biến động theo từng chỉ tiêu cũng như biến động về tổng giá trị tài sản và nguồn vốn.

Ngoài ra còn sử dụng thêm các phương pháp như: thay thế liên hoàn, chênh lệch và nhiều khi do đòi hỏi của quá trình phân tích yêu cầu cần phải sử dụng kết hợp các phương pháp với nhau để thấy được mối quan hệ giữa các chỉ tiêu. Qua đó, các nhà quản trị mới đưa ra được các quá trình đúng đắn, hợp lý, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

1.3.2 Nội dung của phân tích bảng cân đối kế toán

1.3.2.1 Đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua các chỉ tiêu chủ yếu trên bảng cân đối kế toán

Đánh giá khái quát tình hình tài chính là việc xem xét, nhận định về sơ bộ bước đầu về tình hình tài chính của doanh nghiệp. Công việc này sẽ cung cấp cho nhà quản lý biết được thực trạng tài chính cũng như đánh giá được sức mạnh tài chính của doanh nghiệp, nắm bắt được tình hình tài chính của doanh nghiệp là khả quan hay không khả quan. Để đánh giá khái quát tình hình tài chính cần tiến hành:

- + Phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản.
- + Phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn.
- + a) *Phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản*

Là việc thực hiện việc so sánh sự biến động trên tổng tài sản cũng như từng loại tài sản cuối kỳ so với đầu năm. Đồng thời còn phải xem xét tỷ trọng từng loại tài sản chiếm trong tổng số và xu hướng biến động của chúng để thấy được mức độ hợp lý của việc phân bổ. Cụ thể, lập bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản như biểu 1.2.

Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty
Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại ICC

Biểu 1.2 BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VÀ CƠ CẤU TÀI SẢN

CHỈ TIÊU	Số đầu năm	Số cuối năm	Cuối năm so với đầu năm		Tỷ trọng (%)	
			Số tiền	Tỷ lệ (%)	Đầu năm	Cuối năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN						
I. Tiền và các khoản tương đương tiền						
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn						
III. Các khoản phải thu ngắn hạn						
IV. Hàng tồn kho						
V. Tài sản ngắn hạn khác						
B – TÀI SẢN DÀI HẠN						
I. Tài sản cố định						
II. Bất động sản đầu tư						
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn						
IV. Tài sản dài hạn khác						
TỔNG CỘNG TÀI SẢN						

b, Phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn.

Là việc thực hiện so sánh sự biến động trên tổng nguồn vốn cũng như từng loại nguồn vốn cuối năm so với đầu năm. Đồng thời xem xét tỷ trọng chiếm trong tổng số và xu hướng biến động của chúng để thấy được cơ cấu và việc sử dụng vốn. Cụ thể, lập bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn như biểu 1.3.

Biểu 1.3 BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VÀ CƠ CẤU NGUỒN VỐN

CHỈ TIÊU	Số đầu năm	Số cuối năm	Cuối năm so với đầu năm		Tỷ trọng (%)	
			Số tiền	Tỷ lệ (%)	Đầu năm	Cuối năm
A - NỢ PHẢI TRẢ						
I. Nợ ngắn hạn						
II. Nợ dài hạn						
B – VỐN CHỦ SỞ HỮU						
I. Vốn chủ sở hữu						
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN						

1.3.2.2 Phân tích khả năng thanh toán của doanh nghiệp

a) Khả năng thanh toán tổng quát

$$\text{Hệ số thanh toán tổng quát} = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Tổng nợ phải trả}}$$

Chỉ tiêu này cho biết, tại thời điểm lập báo cáo tài chính, nếu bán toàn bộ tài sản hiện có thì doanh nghiệp có đủ khả năng để thanh toán các khoản nợ hay không? Hệ số càng lớn thì khả năng thanh toán của doanh nghiệp càng cao, tình hình tài chính càng lành mạnh và ngược lại. Trong doanh nghiệp, hệ số này phải luôn luôn lớn hơn hoặc bằng 1, hệ số thanh toán tổng quát càng nhỏ hơn 1 thì tình hình tài chính của doanh nghiệp càng xấu. Nếu hệ số thanh toán tổng quát nhỏ hơn 0,5 doanh nghiệp đang mất khả năng thanh toán, tình hình tài chính khó khăn.

b) Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn

$$\text{Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn} = \frac{\text{Tổng tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

Chỉ tiêu hệ số thanh toán nợ ngắn hạn chỉ rõ khả năng chi trả các khoản nợ ngắn hạn đến hạn của doanh nghiệp. Giá trị của chỉ tiêu này càng lớn, thì khả năng tài chính của doanh nghiệp càng lành mạnh. Ở các nước phát triển, hệ số thanh toán nợ ngắn hạn thường lớn hơn hoặc bằng 2. Trong điều kiện Việt Nam, hệ số này phải luôn luôn lớn hơn hoặc bằng 1. Nếu càng nhỏ hơn 1, khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn đến hạn của doanh nghiệp càng giảm. Khi hệ số thanh toán nợ ngắn hạn bằng 0, doanh nghiệp đã mất khả năng thanh toán nợ ngắn hạn.

c) Khả năng thanh toán nhanh

$$\text{Hệ số thanh toán nhanh} = \frac{\text{Tiền và tương đương tiền}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

Hệ số thanh toán nhanh sử dụng để đánh giá khả năng thanh toán ngay các khoản nợ ngắn hạn đến hạn của doanh nghiệp. Hệ số thanh toán nhanh càng cao thì khả năng thanh toán công nợ của doanh nghiệp càng cao và ngược lại. Tuy nhiên, nếu hệ số này quá cao thì vốn bằng tiền quá nhiều, vòng quay vốn lưu động thấp, hiệu quả sử dụng vốn không cao. Thông thường, hệ số này ở trong khoảng xấp xỉ 0,5 là hợp lý hơn cả.

CHƯƠNG 2 THỰC TẾ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI ICC

2.1 Tổng quan về Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại ICC.

2.1.1 Thông tin chung về Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại ICC.

- Tên công ty viết bằng tiếng việt: Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại ICC.
- Tên tiếng anh: ICC Investment Construction and Commerce Joint Stock Company.
- Tên viết tắt: ICC.
- Đăng ký kinh doanh số : 0800836033 thay đổi cuối cùng ngày 21 tháng 02 năm 2011.
- Trụ sở chính: Xóm 9, thôn Mai, xã Hiệp Lực, huyện Ninh Giang , tỉnh Hải Dương.
- Địa chỉ giao dịch: Phòng 707 tòa nhà Resco 3D - Đường Phạm Văn Đồng - Từ Liêm - Hà Nội.
- Điện thoại: (+84.4).6683.8249 Fax : (+84.4).3752.5321
- Website: <http://www.icccompany.com.vn> – <http://www.icccompany.vn>
- E-mail: info@icccompany.vn
- Mã số thuế : 0800836033
- Người đại diện theo pháp luật của công ty: Giám đốc **Phạm Văn Thứ**.
- Tài khoản: TK (VNĐ): 102010001210727

Mở tại: Ngân hàng VietinBank - Chi nhánh Nam Thăng Long.

2.1.2 Chức năng và ngành nghề kinh doanh của công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại ICC.

- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi; xây dựng công trình hạ tầng; san lấp mặt bằng, đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu đô thị, mua bán và sản xuất cấu kiện bê tông, kết cấu thép, vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội ngoại thất..
- Kinh doanh nhà đất, cho thuê thiết bị xây dựng, bến bãi kho chứa hàng.

2.1.3 Thuận lợi và khó khăn của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại ICC.

2.1.3.1 Thuận lợi.

- Toàn thể cán bộ công nhân viên tin tưởng, đoàn kết, toàn tâm phần đầu làm việc để hoàn thành kế hoạch đề ra.
- Bộ máy tổ chức gọn nhẹ, đội ngũ nhân viên kỹ thuật có trình độ chuyên môn

2.1.3.2 Khó khăn

- Thời tiết diễn biến thất thường làm ảnh hưởng đến tiến độ thi công của các công trình.
- Nhân viên kỹ thuật tuy có chuyên môn nhưng còn non trẻ chưa có nhiều kinh nghiệm.
- Năm 2012 ngành xây dựng nói chung đã phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức: giá cả nguyên vật liệu tăng cao, thị trường bất động sản trầm lắng,...mà công ty lại mới thành lập vào năm 2011 dẫn đến tình trạng các công trình tại thời điểm đấu thầu thì giá cả nguyên vật liệu thấp nhưng khi thi công thì giá cả lại tăng.
- Để thấy rõ được tình hình hoạt động kinh doanh của công ty chúng ta hãy nhìn vào một số chỉ tiêu trong ba năm gần đây của công ty:

❖ Một số chỉ tiêu về tài chính của Công ty trong 3 năm gần đây:

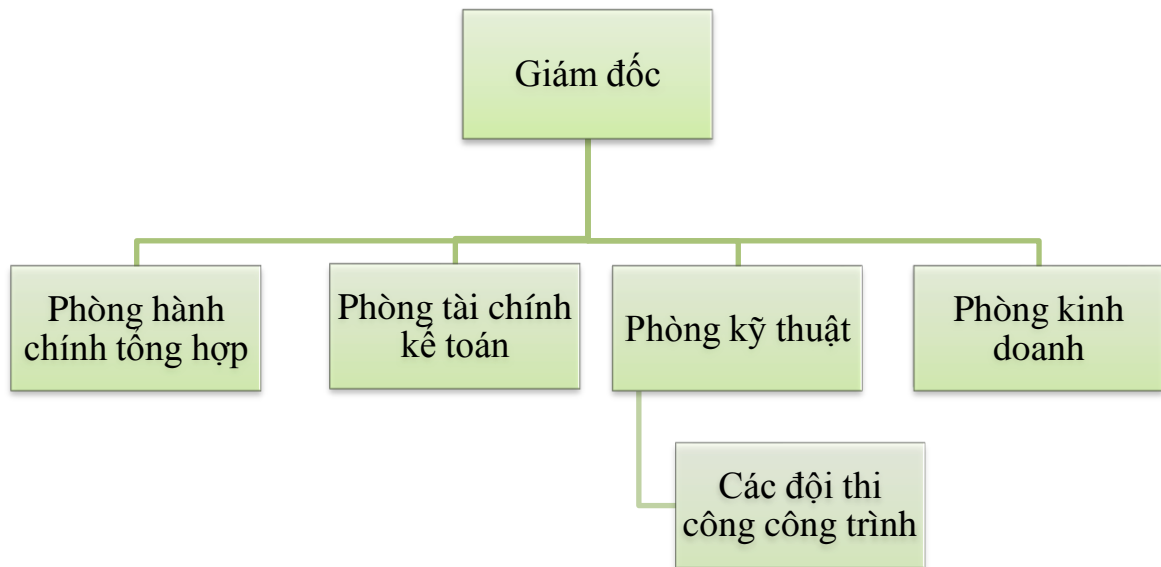
STT	Chỉ tiêu	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013
1	Doanh thu	54.586.949.597	18.511.820.592	47.883.582.800
2	Lợi nhuận sau thuế	(4.234.024.368)	(3.422.017.943)	438.605.784
3	Tổng tài sản	19.905.397.546	22.171.640.217	17.098.848.630
4	Nợ phải trả	13.932.028.808	15.093.658.160	9.582.260.785
5	Thu nhập bình quân/lao động	2.500.000	2.700.000	3.200.000

Qua bảng chỉ tiêu trên ta thấy, doanh thu của công ty từ năm 2011 đến năm 2012 giảm một cách đáng kể (36.075.129.005 đồng), đến năm 2013 doanh thu có tăng (29.371.762.218 đồng). Cả hai năm 2011 và 2012 công ty vẫn chưa có lãi, cho đến năm 2013 công ty mới hoạt động có lãi. Nợ phải trả liên tục tăng

trong 2 năm 2011 và 2012, đến năm 2013 đã giảm mạnh (5.511.397.375). điều này cho thấy tình hình hoạt động của công ty ngày một khả quan hơn.

2.1.4 Đặc điểm cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại ICC.

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại ICC áp dụng hình thức tổ chức bộ máy quản lý theo cơ cấu trực tuyến chức năng: Giám đốc là người đứng đầu công ty và trực tiếp điều hành mọi hoạt động diễn ra tại công ty thông qua các phòng ban, được khái quát theo sơ đồ sau: (Sơ đồ 2.1)



Sơ đồ 2.1 Tổ chức bộ máy Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại ICC.

- **Giám đốc:** Là người đại diện pháp lý trước pháp luật đối với toàn bộ hoạt động kinh doanh và đối với cán bộ công nhân viên của công ty. Tổ chức lãnh đạo chung toàn công ty. Giám đốc chỉ đạo trực tiếp thông qua các phòng ban.
- **Phòng hành chính – tổng hợp:** Có nhiệm vụ tham mưu cho lãnh đạo xây dựng kế hoạch lao động, tiền lương theo yêu cầu và nhiệm vụ sản xuất kinh doanh, chịu trách nhiệm lo các vấn đề về nhân sự của công ty, tổ chức, quản lý hành chính công ty.
- **Phòng tài chính - Kế toán:** Có chức năng lập và tổ chức thực hiện kế hoạch tài chính theo tháng, quý, năm, cung cấp các chỉ tiêu kinh tế tài chính

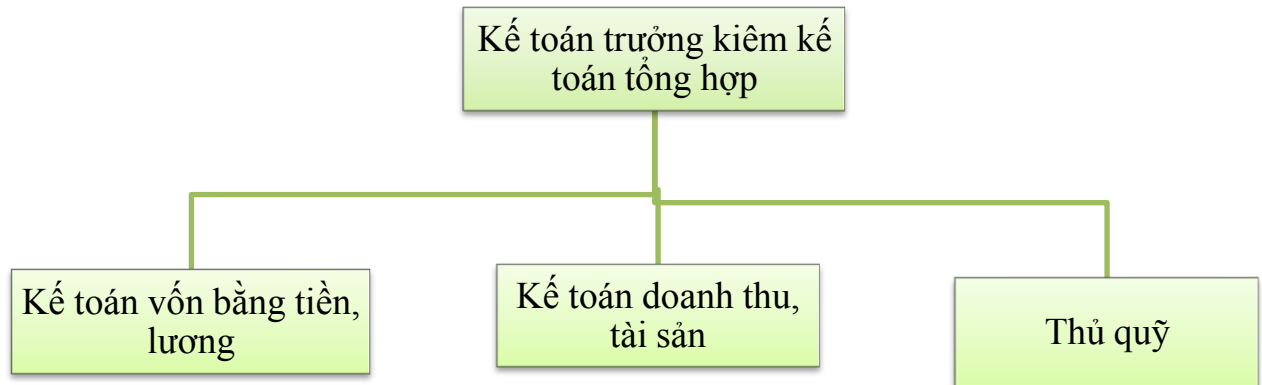
cần thiết cho giám đốc công ty, thực hiện hạch toán theo quy định của nhà nước và điều lệ công ty. Lập các báo cáo tài chính theo tháng, quý, năm.

- **Phòng kinh doanh:** chịu trách nhiệm về mua bán hàng ngày của công ty và phải chịu trách nhiệm trước giám đốc.
- **Phòng kỹ thuật:** Quản lý, kiểm tra, thi công các công trình, sản phẩm đúng quy trình, kỹ thuật và nội dung hợp đồng kinh tế công ty đã ký với đối tác, khách hàng. Quản lý chất lượng công trình. Nhận và nghiên cứu các hồ sơ kỹ thuật, dự toán các công trình nhận thầu, lập dự toán thi công. Xây dựng các định mức kinh tế kỹ thuật phục vụ công tác và chỉ đạo thi công. Xây dựng các biện pháp kỹ thuật thi công, tiến độ thi công, triển khai thiết kế, xác định và lập các yêu cầu lao động, vật tư, thiết bị cần thiết phối hợp với các phòng nghiệp vụ để tổ chức thực hiện. Giao dịch thương thảo với bên đối tác các công việc về quản lý kỹ thuật có liên quan như biện pháp kỹ thuật, tiến độ thi công, công tác giám sát, nghiệm thu, hồ sơ kỹ thuật cần có ... để chuẩn bị và chỉ đạo các công trường thực hiện và tham gia công tác nghiệm thu kỹ thuật theo từng mức độ đối với từng công trình. Tham gia chỉ đạo hoặc cùng trực tiếp thực hiện với công trường về công tác thí nghiệm sản phẩm, vật tư, thu nhập và quản lý sử dụng các chứng chỉ thí nghiệm chất lượng phục vụ thi công và quyết toán công trình. Chỉ đạo và trực tiếp tham gia lập báo cáo quyết toán về mặt kỹ thuật như hồ sơ kỹ thuật công trình, bản vẽ hoàn công và các nội dung khác để tổng hợp quyết toán, bàn giao công trình.
- **Các đội thi công:** Xây dựng quy trình sản xuất khoa học, tiết kiệm, đảm bảo chất lượng sản phẩm, đúng tiến độ công việc. Bảo đảm an toàn lao động. Chấp hành nội quy của công ty, nội quy công trường.

2.1.5 Đặc điểm tổ chức kế toán tại Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại ICC.

2.1.5.1 Tổ chức bộ máy kế toán tại công ty.

Công ty tổ chức bộ máy kế toán theo hình thức tập trung. Toàn bộ công việc kế toán được thực hiện tập trung ở phòng Tài chính-Kế toán. Sau đây là Sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán tại Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Thương mại ICC (Sơ đồ 2.2)



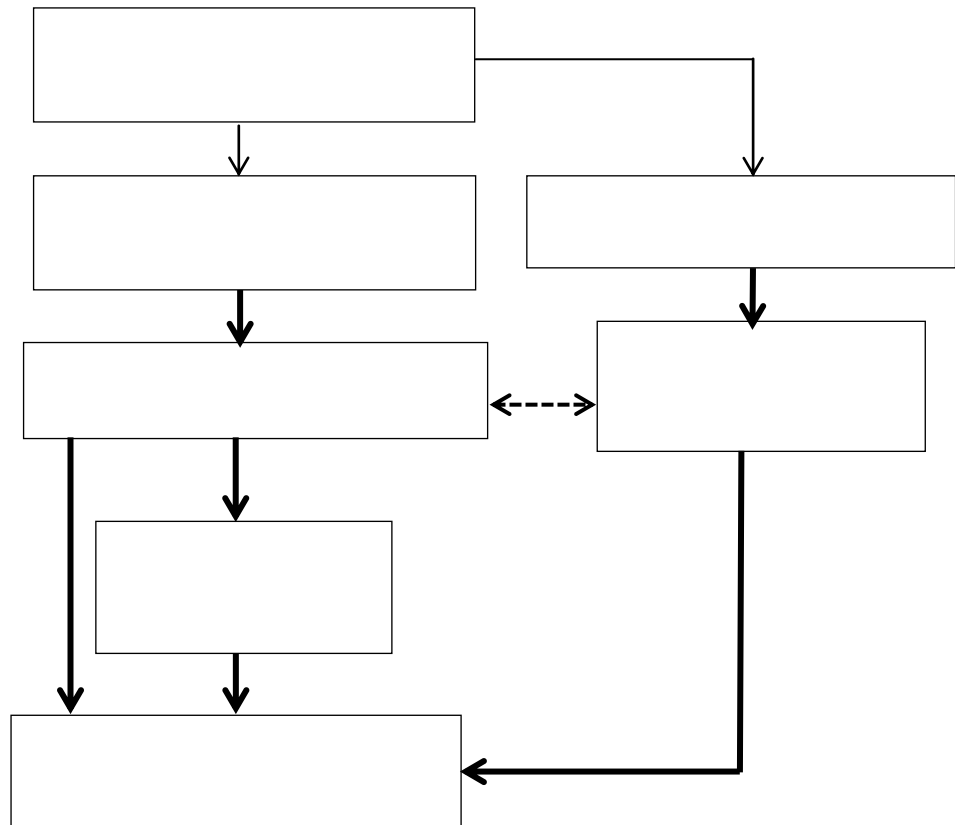
Sơ đồ 2.2 Sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán tại Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại ICC.

- **Kế toán trưởng kiêm kế toán tổng hợp:** là người điều hành công việc chung của phòng kế toán, có trách nhiệm kiểm tra, đối chiếu số liệu kế toán của các bộ phận kế toán khác chuyển sang, thực hiện các bút toán kết chuyển khoá sổ kế toán cuối kỳ. Lập các báo cáo tài chính và báo cáo kế toán, có nhiệm vụ hạch toán quá trình mua bán hàng, viết phiếu thu chi, theo dõi chi tiết các tài khoản 331 đối với từng khách hàng, kế toán thuế, kế toán ngân hàng, quản lý các hoá đơn. Đồng thời phải ký duyệt quyết toán năm theo đúng quá trình kinh doanh và lập các báo cáo tài chính.
- **Kế toán vốn bằng tiền, lương:** Kế toán vốn bằng tiền có nhiệm vụ xử lý các số liệu về vốn bằng tiền. Đồng thời có nhiệm vụ làm lương, bảo hiểm cho cán bộ công nhân viên trong công ty.
- **Kế toán doanh thu, tài sản:** Có nhiệm vụ tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm. Ghi nhận doanh thu và kiểm tra số liệu về hàng tồn kho, hàng bán ra mua vào; theo dõi nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ và tài sản cố định.
- **Thủ quỹ:** Có nhiệm vụ quản lý và nhập xuất tiền mặt phục vụ cho hoạt động kinh doanh hàng ngày của công ty. Hàng ngày thủ quỹ phải kiểm kê số tồn quỹ tiền mặt thực tế, đối chiếu với sổ quỹ tiền mặt và kế toán tiền mặt.

2.1.5.2 Hình thức ghi sổ kế toán tại công ty.

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

Trình tự ghi sổ theo hình thức Nhật ký chung:



Sơ đồ 2.3 Sơ đồ trình tự ghi sổ theo hình thức Nhật ký chung tại công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Thương mại ICC.

Hàng ngày, căn cứ vào các chứng từ đã kiểm tra được dùng làm căn cứ ghi sổ, trước hết ghi nghiệp vụ phát sinh vào sổ Nhật ký chung, sau đó căn cứ số liệu đã ghi trên sổ Nhật ký chung để ghi vào Sổ Cái theo các tài khoản kế toán phù hợp. Đồng thời với việc ghi sổ Nhật ký chung, các nghiệp vụ phát sinh được ghi vào các sổ, thẻ kế toán chi tiết liên quan.

Cuối năm, căn cứ vào số liệu ghi trên Sổ Cái, lập Bảng cân đối số phát sinh. Sau khi đã kiểm tra đối chiếu khớp đúng, số liệu ghi trên Sổ Cái và Bảng tổng hợp chi tiết (được lập từ các sổ, thẻ kế toán chi tiết) được dùng để lập Báo cáo tài chính

2.1.5.3 Các chính sách kế toán áp dụng tại công ty.

- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty thực hiện chế độ kế toán doanh nghiệp theo quyết định số: 48/2006/QĐ - BTC ngày 14 tháng 09 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính.
- Phương pháp kế toán hàng tồn kho: theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Phương pháp tính giá vốn hàng xuất kho: theo phương pháp nhập trước xuất trước.

- Trích khấu hao tài sản cố định theo phương pháp đường thẳng.
- Phương pháp tính thuế giá trị gia tăng: theo phương pháp khấu trừ.
- Niên độ kế toán: từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng: VND.

2.2 Thực trạng công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại ICC.

2.2.1 Thực trạng công tác lập bảng cân đối kế toán tại công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại ICC.

2.2.1.1 Căn cứ lập bảng cân đối kế toán tại công ty.

- Sổ cái các tài khoản loại 1,2,3,4 và sổ chi tiết năm 2013.
- Bảng cân đối số phát sinh năm 2013.
- BCDKT năm 2012.
- Một số tài liệu có liên quan khác.

2.2.1.2 Quy trình lập bảng cân đối kế toán tại công ty.

- ✓ Bước 1: Kiểm tra tính có thật của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ.
- ✓ Bước 2: Khóa sổ kế toán tạm thời, đối chiếu số liệu từ các sổ kế toán.
- ✓ Bước 3: Thực hiện các bút toán kết chuyển và khóa sổ kế toán chính thức.
- ✓ Bước 4: Lập bảng cân đối số phát sinh.
- ✓ Bước 5: Lập bảng cân đối kế toán.
- ✓ Bước 6: Kiểm tra, ký duyệt.

Trình tự các bước lập cụ thể như sau:

a, Bước 1: Kiểm tra tính có thật của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ.

Định kỳ hàng tháng, kế toán kiểm tra tính có thật của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, xem việc ghi chép, cập nhật có đầy đủ chứng từ và đúng thứ tự hay không, nếu có sai sót thì phải kịp thời xử lý.

Kế toán tiến hành kiểm tra qua các bước như sau:

Sắp xếp chứng từ theo trình tự thời gian, theo nội dung kinh tế của từng nghiệp vụ và sắp xếp chứng từ theo số hiệu tăng dần.

- Kiểm tra đối chiếu chứng từ của nghiệp vụ kinh tế phát sinh với nội dung được phản ánh trên sổ Nhật Ký Chung về cả nội dung kinh tế; ngày tháng; số tiền cũng như quan hệ đối ứng tài khoản của nghiệp vụ.
- Nếu phát hiện sai sót, lập tức tiến hành điều chỉnh xử lý kịp thời.

Ví dụ 1: Kiểm tra tính có thật của nghiệp vụ phát sinh 18/12/2013, Trần Thị Mai rút tiền gửi ngân hàng Vietinbank chi nhánh Nam Thăng Long về nhập quỹ tiền mặt, số tiền 110.000.000 đồng.

- Phiếu thu (Biểu 2.1)
- Giấy báo Nợ (Biểu 2.2)
- Sổ nhật ký chung (Biểu 2.3)
- Sổ cái TK 111 (Biểu 2.4)
- Sổ cái TK 112 (Biểu 2.5)

Biểu 2.1: Phiếu thu 03/12

Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và
Thương mại ICC

Phòng 707 tòa nhà Resco 3D - Đường
Phạm Văn Đồng - Từ Liêm - Hà Nội

Mã số: 01 - TT

(Ban hành theo QĐ số: 48/2006/QĐ- BTC

Ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

PHIẾU THU

Quyển số: 12

Ngày 18 tháng 12 năm 2013

Số: PT03/12

Nợ: 1111

Có: 11212

Họ và tên người nộp tiền: Trần Thị Mai.

Địa chỉ: văn phòng công ty

Lý do nộp: rút tiền gửi ngân hàng Vietinbank.

Số tiền: 110.000.000.....(Viết bằng chữ): *Một trăm mười triệu đồng chẵn./.*

Kèm theo:01.....Chứng từ gốc.

Ngày 18 tháng 12 năm 2013

Giám đốc

(*Đã ký*)

Kế toán

trưởng

(*Đã ký*)

Thủ quỹ

(*Đã ký*)

Người lập

phiếu

(*Đã ký*)

Người nộp tiền

(*Đã ký*)

(Nguồn số liệu: phòng kế toán Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại ICC)

Biểu 2.2: Giấy báo Nợ

Ngân Hàng Vietinbank	Mã GDV:
Chi nhánh Nam Thăng Long.	Mã KH: 44048
	Số GD:
GIẤY BÁO NỢ	
Ngày 18/12/2013	
Kính gửi: Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Thương mại ICC	
Hôm nay, chúng tôi xin báo đã ghi NỢ tài khoản của quý khách với nội dung sau:	
Số tài khoản ghi NỢ:	1022010001210727
Số tiền bằng số:	110.000.000
Số tiền bằng chữ: một trăm mười triệu đồng chẵn.	
Giao dịch viên	Kiểm soát

(Nguồn số liệu: phòng kế toán Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại ICC)

Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty
Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại ICC

Biểu 2.3: Sổ nhật ký chung.

Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Thương mại ICC
Phòng 707 tòa nhà Resco 3D, Phạm Văn Đồng, Từ Liêm, Hà Nội

Mẫu số S03a – DNN
(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Năm 2013

Đơn vị tính: VND

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu TK đối ứng	Số phát sinh	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
			Số trang trước chuyển sang			
					
18/12	UNC17	18/12	Thanh toán tiền hàng cho công ty Nghĩa Bình	331 11201	70.000.000	70.000.000
18/12	PN07/12	18/12	Nhập lưới B40, dây thép, đinh của công ty Tiến Huy	152 1331 331	14.704.000 1.470.400	16.174.400
18/12	PT03/12	18/12	Trần Thị Mai rút tiền gửi ngân hàng về nhập quỹ	1111 11212	110.000.000	110.000.000
19/12	PX03/12	20/12	Xuất kho vật liệu cho thi công công trình Philip	154 152	167.240.000	167.240.000
19/12	PC19/12	21/12	Thanh toán tiền mua văn phòng phẩm	6422 1331 1111	482.500 48.250	530.750
					
			Cộng cuối kỳ		441.743.313.082	441.743.313.082

Ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Người lập biểu

(Đã ký)

Kế toán trưởng

(Đã ký)

Giám đốc

(Đã ký)

(Nguồn số liệu: phòng kế toán Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại ICC)

Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty
Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại ICC

Biểu 2.4: Sổ cái TK111

**Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và
Thương mại ICC**
Phòng 707 tòa nhà Resco 3D, Phạm Văn
Đồng, Từ Liêm, Hà Nội

Mẫu số S03b – DNN
(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC
ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI
Năm 2013
Tàikhoản: 112 - Tiền gửi ngân hàng
Đơn vị tính: VND.

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	NKC		SHT K đối ứng	Số phát sinh	
	Số hiệu	Ngày tháng		TS	TTD		Nợ	Có
			Số dư đầu tháng				<u>1.559.089.518</u>	
			Số phát sinh trong tháng					
							
18/12	UNC17	18/12	Thanh toán tiền hàng cho công ty Nghĩa Bình			331		70.000.000
18/12	PT03/12	18/12	Trần Thị Mai rút tiền gửi ngân hàng về nhập quỹ			111		110.000.000
18/12	UNC18	18/12	Chuyển tiền vật liệu cho công ty Huế Hậu			331		68.223.580
							
			Cộng phát sinh				63.826.096.209	64.980.809.070
			Số dư cuối tháng				<u>404.376.657</u>	

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

Người lập biểu
(Đã ký)

Kế toán trưởng
(Đã ký)

Giám đốc
(Đã ký)

(Nguồn số liệu: phòng kế toán Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại ICC)

Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty
Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại ICC

Biểu 2.5: Sổ cái TK111

**Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và
Thương mại ICC**

Phòng 707 tòa nhà Resco 3D, Phạm Văn
Đồng, Từ Liêm, Hà Nội

Mẫu số S03b – DNN

(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-

BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng
BTC)

SỔ CÁI

Năm 2013

Tài khoản: 111 - Tiền mặt

Đơn vị tính: VNĐ.

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	NK C	SHTK đối ứng	Số phát sinh	
	Số hiệu	Ngày tháng				Nợ	Có
			Số dư đầu tháng			<u>1.590.343.064</u>	
			Số phát sinh trong tháng				
						
18/12	PC15/12	18/12	Thanh toán tiền đình cho công ty Tiến Huy		331		11.396.000
18/12	PC19/12	18/12	Thanh toán tiền xăng xe cho công ty Xây dựng số 1		6422		1.074.091
					1331		107.409
18/12	PT03/12	18/12	Trần Thị Mai rút tiền gửi ngân hàng về nhập quỹ		11212	110.000.000	
						
			Cộng phát sinh			21.078.437.431	22.373.690.591
			Số dư cuối tháng			<u>295.089.904</u>	

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

Người lập biểu

(Đã ký)

Kế toán trưởng

(Đã ký)

Giám đốc

(Đã ký)

(Nguồn số liệu: phòng kế toán Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại ICC)

b, Bước 2:khóa sổ kế toán tạm thời,đôi chiếu số liệu từ các sổ kế toán,.

Sau khi kiểm tra tính có thật của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, kế toán thực hiện việc đối chiếu số liệu giữa sổ cái các tài khoản với các bảng tổng hợp chi tiết. Nếu phát hiện sai thì sửa chữa kịp thời. Nếu thấy khớp đúng rồi, kế toán tiếp tục tiến hành tổng hợp số liệu và tính số dư các tài khoản.

Ví dụ 2:Đối chiếu số liệu giữa sổ cái TK 131 và bảng tổng hợp chi tiết phải thu khách hàng , giữa sổ cái TK 331 và bảng tổng hợp chi tiết phải trả người bán.

- Sổ cái TK131 (Biểu 2.6)
- Bảng tổng hợp chi tiết phải thu khách hàng (Biểu 2.7)
- Sổ cái TK331 (Biểu 2.8)
- Bảng tổng hợp phải trả người bán (Biểu 2.9)

Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty
Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại ICC

Biểu 2.6: Sổ cái tài khoản 131

Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Thương mại ICC Mẫu số S03b – DNN
 Phòng 707 tòa nhà Resco 3D, Phạm Văn (Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC
 Đồng, Từ Liêm, Hà Nội ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI
Năm 2013

Tài khoản: 131 – Phải thu khách hàng
Đơn vị tính: VNĐ.

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	NKC		SHT K ĐƯ	Số phát sinh	
	Số hiệu	Ngày tháng		TS	T T D		Nợ	Có
			Số dư đầu tháng					<u>4.755.295.754</u>
			Số phát sinh trong tháng					
							
06/12	GBC02/12- Vietin	06/12	Công ty Vina trả tiền xây dựng			112		583.482.107
.....					
18/12	GBC03/12- Vietin	18/12	Công ty Philip ứng trước tiền xây dựng nhà máy			112		2.730.189.000
.....					
30/12	BH01/12	30/12	Giá trị công trình nhà máy PIT			511	580.000.000	
						3331	58.000.000	
							
			Cộng phát sinh				52.671.941.079	50.797.172.878
			Số dư cuối tháng					<u>2.880.527.553</u>

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

Người lập biểu
(Đã ký)

Kế toán trưởng
(Đã ký)

Giám đốc
(Đã ký)

(Nguồn số liệu: phòng kế toán Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại ICC)

Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty
Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại ICC

Biểu 2.7: Bảng tổng hợp chi tiết phải thu khách hàng.

Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Thương mại ICC

Phòng 707 tòa nhà Resco 3D, Phạm Văn Đồng, Từ Liêm, Hà Nội

BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT PHẢI THU KHÁCH HÀNG

Năm 2013

ST T	Mã khách hàng	Tên khách hàng	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1	THU01	Công ty TNHH Hanul Thái Bình	853.338.902		264.412.500	159.453.558	958.297.844	
2	THU02	Công ty TNHH PIT Vina		736.800.000	10.896.990.557	8.856.849.390		1.303.341.160
3	THU03	Công ty TNHH MTV Master Vina		1.663.037.135	7.829.702.240	5.415.403.150		751.261.955
4	THU04	Công ty TNHH May mặc Vĩnh Lộc		77.731.488	-	357.726.470		435.457.958
							
	Cộng		4.698.662.732	9.453.958.486	52.671.941.079	50.797.172.878	4.217.963.847	7.098.491.400

(Nguồn số liệu: phòng kế toán Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại ICC)

Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty
Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại ICC

Biểu 2.8: Sổ cái tài khoản 331

**Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và
Thương mại ICC**

Phòng 707 tòa nhà Resco 3D, Phạm
Văn Đồng, Từ Liêm, Hà Nội

Mẫu số S03b – DNN

(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC

ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Năm 2013

Tài khoản: 331 – Phải trả người bán.

Đơn vị tính: VNĐ.

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	NKC		SHTK đôi ứng	Số phát sinh	
	Số hiệu	Ngày tháng		T S	T D		Nợ	Có
			Số dư đầu tháng					<u>4.749.999.841</u>
			Số phát sinh trong tháng					
							
06/12	PC03/12	06/12	Thanh toán tiền mua lưới, đinh cho công ty Tiến Huy			111	16.174.400	
06/12	GBN04/12 -Vietin	06/12	Chuyển tiền xi măng cho công ty Phúc Hưng			112	75.000.000	
.....					
08/12	PN03/12	08/12	Nhập que hàn của công ty Tiến Huy			152 1331	 18.000.000 1.800.000	
.....							
			Cộng số phát sinh				42.800.972.809	38.967.330.625
			Số dư cuối tháng					<u>916.357.657</u>

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

Người lập biểu

(Đã ký)

Kế toán trưởng

(Đã ký)

Giám đốc

(Đã ký)

(Nguồn số liệu: phòng kế toán Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại ICC)

Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty
Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại ICC

Biểu 2.9: Bảng tổng hợp chi tiết phải trả người bán.
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Thương mại ICC
 Phòng 707 tòa nhà Resco 3D, Phạm Văn Đồng, Từ Liêm,
 Hà Nội

BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN
Năm 2013

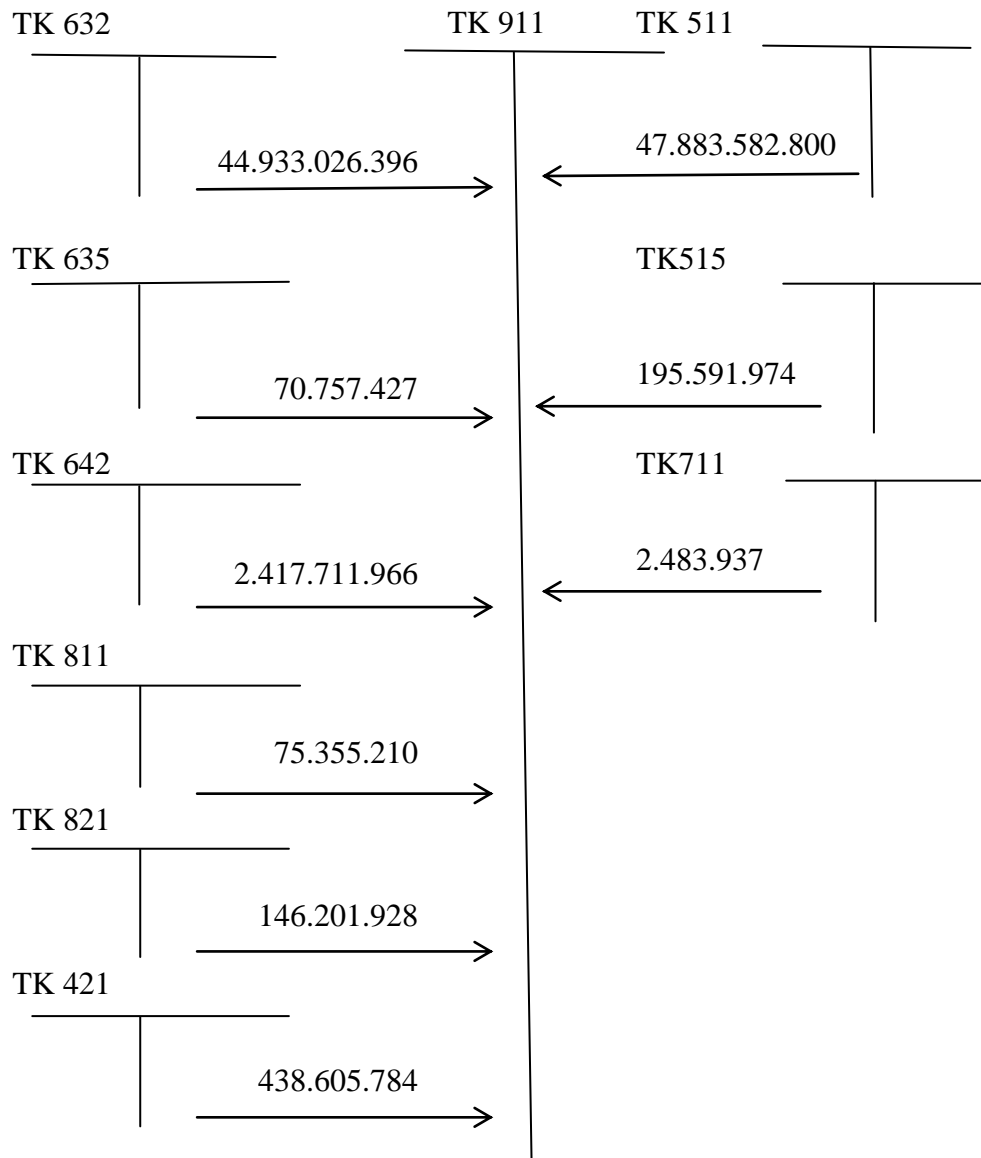
STT	Mã khách hàng	Tên khách hàng	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1	TRA04	Công ty TNHH Nghĩa Bình		135.682.074	251.7646.236	2.998.951.878		616.987.716
2	TRA07	Công ty Cổ phần phát triển Vạn Xuân		283.801.382	283.801.382			
3	TRA08	Công ty TNHH Đại Hoàng Nam	26.281.270		65.400.000	147.103.209		55.421.939
4	TRA10	Công ty Cổ phần Điện tử và Thương mại Mai Phương Trang		2.663.037.138	2630000000	78.839.783		111.876.921
						
	Cộng		853.388.902	5.603.388.743	42.800.972.809	38.967.330.625	1.542.316.137	2.458.673.794

(Nguồn số liệu: Phòng kế toán Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại ICC)

c, Bước 3:Thực hiện các bút toán kết chuyển và khóa sổ kế toán chính thức.

Tiếp theo, công ty tiến hành thực hiện các bút toán kết chuyển và xác định kết quả kinh doanh. Các tài khoản phản ánh chi phí được chuyển vào bên nợ tài khoản 911, các tài khoản doanh thu, thu nhập khác được kết chuyển vào bên có tài khoản 911.

Sơ đồ 2.4: Các bút toán kết chuyển cuối kỳ do kế toán công ty thực hiện.



d, Bước 4: Bảng cân đối số phát sinh.

Sau khi khóa sổ chính thức toàn bộ hệ thống sổ tổng hợp, sổ chi tiết, kế toán lập bảng cân đối số phát sinh như sau:

- Cột “Số hiệu tài khoản” ghi số hiệu các TK sử dụng trong doanh nghiệp từ TK loại 1 đến 9.
 - Cột “Tên tài khoản” diễn giải tên tài khoản tương ứng từng số liệu.
 - Cột “Số dư đầu năm”, lấy số liệu dòng “Số dư đầu kỳ” trên sổ cái các TK.
+TK có số dư bên Nợ thì ghi vào cột “Nợ”
+TK có số dư bên Có thì ghi vào cột “Có”
- Cột “Số phát sinh trong năm” lấy số liệu dòng “Số phát sinh” trên sổ cái TK.
+TK có phát sinh bên Nợ thì ghi vào cột “Nợ”
+TK có phát sinh bên Có thì ghi vào cột “Có”
- Cột “Số dư cuối năm”, lấy số liệu dòng “Số dư cuối kỳ” trên sổ cái các TK.
+TK có số dư bên Nợ thì ghi vào cột “Nợ”
+TK có số dư bên Có thì ghi vào cột “Có”

Sau khi ghi đầy đủ các số liệu có liên quan đến các tài khoản tiến hành cộng bảng cân đối số phát sinh. Số liệu trên bảng cân đối số phát sinh phải đảm bảo tính cân đối bắt buộc:

- **Tổng số dư Nợ đầu năm = Tổng số dư Có đầu năm.**
- **Tổng số phát sinh Nợ = Tổng số phát sinh Có.**
- **Tổng số dư Nợ cuối năm = Tổng số dư Có cuối năm.**

Ví dụ: TK 111 – “Tiền mặt” có số dư đầu kỳ là **1.590.343.064** đồng, trong năm phát sinh Nợ **21.078.437.431** đồng, phát sinh Có **22.373.690.591** đồng, số dư cuối kỳ trên sổ cái là **295.089.904** đồng. Kế toán lập số liệu cho tài khoản Tiền mặt trên Bảng cân đối số phát sinh.

Sổ cái TK111 như Biểu 2.5 trang 47

Các tài khoản còn lại lập tương tự như tài khoản 111

Bảng cân đối tài khoản năm 2013 của công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại ICC (Biểu 2.10)

Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty
Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại ICC

Biểu 2.10: Bảng cân đối số phát sinh năm 2013.

Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Thương mại ICC.

Phòng 707 tòa nhà Resco 3D, Phạm Văn Đồng, Từ Liêm, Hà Nội.

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH

Năm 2013

ST T	Tên tài khoản	Số hiệu	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1	Tiền mặt	111	1.590.343.064	-	21.078.437.431	22.373.690.591	295.089.904	-
2	Tiền gửi ngân hàng	112	1.559.089.518	-	63.826.096.209	64.980.809.070	404.376.657	-
3	Đầu tư tài chính ngắn hạn	121	-	-	10.122.360.000	10.122.360.000	-	-
4	Phải thu khách hàng	131	-	4.755.295.754	52.671.941.079	50.797.172.878	-	2.880.527.553
5	Thuế GTGT được khấu trừ	133	968.316.169	-	4.657.972.388	4.809.894.338	816.394.219	-
6	Phải thu khác	138	8.214.139	-	15.137.992	11.056.641	12.295.490	-
7	Chi phí trả trước ngắn hạn	142	3.126.670	-	159.602.541	144.584.664	18.144.547	-
8	Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	144	4.122.360.000	-	-	4.122.360.000	-	-
9	Nguyên liệu, vật liệu	152	2.632.019.118	-	23.734.620.288	25.842.826.542	523.812.864	-
10	Công cụ, dụng cụ	153	15.346.000	-	261.595.818	276.941.818	-	-
11	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang-	154	4.417.369.025	-	48.452.761.001	44.933.026.396	7.937.103.630	-
12	Tài sản cố định	211	1.497.498.412	-	252.345.455	305.798.413	1.444.045.454	-
13	Hao mòn tài sản cố định	214	-	306.888.093	62.420.760	260.177.843	-	504.645.176
14	Chi phí trả trước dài hạn	242	112.794.561	-	459.053.925	187.706.596	384.141.890	-

Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty
Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại ICC

15	Vay ngắn hạn	311	-	-	1.980.000.000	1.980.000.000	-	-
16	Phải trả cho người bán	331	-	4.749.999.841	42.800.972.809	38.967.330625		916.357.657
17	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	333	-	16.587.978	6.114.102.619	6.089.705.478	7.809.138	-
18	Phải trả người lao động	334	-	-	13.094.106.297	13.094.106.297	-	-
19	Phải trả, phải nộp khác	338	-	19.722.953	8.193.416.146	8.198.788.784	-	25.095.591
20	Nguồn vốn kinh doanh	411	-	10.500.000.000	-	-	-	10.500.000.000
21	Lợi nhuận chưa phân phối	421	3.422.017.943			438.605.784	2.983.412.159	
22	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	511	-	-	47.883.582.800	47.883.582.800	-	-
23	Doanh thu hoạt động tài chính	515	-	-	195.591.974	195.591.974	-	-
24	Giá vốn hàng bán	632	-	-	44.933.026.396	44.933.026.396	-	-
25	Chi phí lãi vay	635	-	-	70.757.427	70.757.427	-	-
26	Chi phí quản lí kinh doanh	642	-	-	2.417.711.966	2.417.711.966	-	-
27	Doanh thu khác	711	-	-	2.483.937	2.483.937	-	-
28	Chi phí khác	811	-	-	75.355.210	75.355.210	-	-
29	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	821	-	-	146.201.928	146.201.928	-	-
30	Xác định kết quả kinh doanh	911	-	-	48.081.582.800	48.081.582.800	-	-
31	Tổng cộng		20.348.494.619	20.348.494.619	441.743.313.082	441.743.313.082	14.826.625.977	14.826.625.977

Nguồn số liệu: Phòng kế toán Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại ICC.

e, Bước 5: Lập bảng cân đối kế toán

+ Số hiệu ghi ở cột 3 “Mã số” dùng để cộng các mã số chi tiết với nhau được kết quả ở mã số tổng (in đậm).

+ Số hiệu ghi ở cột 4 “Thuyết minh” của báo này là số hiệu của các chỉ tiêu trong Bản thuyết minh BCTC năm thể hiện số liệu chi tiết của các chỉ tiêu này trong bảng cân đối kế toán.

+ Số liệu ghi vào cột 6 “Số năm trước” của báo cáo này năm nay được căn cứ vào số liệu ghi ở cột 5 “Số năm nay” của từng chỉ tiêu tương ứng của báo cáo này năm trước.

+ Số liệu ghi vào cột 5 “Số năm nay” của báo cáo này tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được lấy từ số dư cuối kỳ của các tài khoản tổng hợp và chi tiết phù hợp với từng chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán để ghi. Các chỉ tiêu được lập cụ thể như sau:

TÀI SẢN

A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (Mã số 100)

Mã số 100 = Mã số 110 + Mã số 120 + Mã số 130 + Mã số 140 + mã số 150

I. Tiền và các khoản tương đương tiền (Mã số 110)

Mã số 110 = số dư Nợ TK 111 “Tiền mặt” + số dư Nợ TK 112 “Tiền gửi ngân hàng” + số dư nợ TK 113 “Tiền đang chuyển” trên sổ cái

$$= 295.089.904 + 404.376.657 + 0$$

$$= 699.466.561 \text{ đồng.}$$

II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (Mã số 120)

1. Đầu tư ngắn hạn (Mã số 121): không có số liệu.

2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (Mã số 129): không có số liệu.

$$\text{Mã số 120} = \text{Mã số 121} + \text{Mã số 129} = 0 + 0 = 0$$

III. Các khoản phải thu ngắn hạn (Mã số 130)

1. Phải thu khách hàng (Mã số 131).

Mã số 131 = số dư Nợ cuối kỳ trên bảng tổng hợp chi tiết TK 131 “Phải thu khách hàng”

$$= 4.217.963.847 \text{ đồng}$$

2. Trả trước cho người bán (Mã số 132).

Mã số 132 = số dư Nợ cuối kỳ trên bảng tổng hợp chi tiết TK 331 “Phải trả người bán”

$$= 1.542.316.137 \text{ đồng.}$$

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác (Mã số 138).

Mã số 138 = Số dư Nợ cuối kỳ TK 138 (Phân loại ngắn hạn trên sổ chi tiết)
= 12.295.515 đồng.

4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (Mã số 139): không có số liệu.

Vậy Mã số 130 = Mã số 131 + Mã số 132 + Mã số 138 + Mã số 139
= 4.217.963.847 + 1.542.316.137 + 12.295.515 + 0
= 5.772.575.499 đồng

IV. Hàng tồn kho (Mã số 140).

1. Hàng tồn kho (Mã số 141).

Mã số 141 = dư Nợ của TK 152 + dư nợ TK 153 + dư nợ TK 154 + dư Nợ TK
155+ dư Nợ TK 156 + Dư Nợ TK 157 trên sổ cái.
= 523.812.864 + 0 + 7.937.103.630 + 0+ 0 + 0
= 8.460.916.494 đồng.

2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Mã số 149): không có số liệu

Vậy Mã số 140 = Mã số 141 + Mã số 149
= 8.460.916.494 + 0
= 8.460.916.494 đồng.

V. Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 150).

1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ (Mã số 151)

Mã số 151 = số dư Nợ cuối kỳ trên sổ cái của TK 133
= 816.394.219 đồng.

2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước (Mã số 152):

Mã số 152 = số dư Nợ cuối kỳ của TK 333 trên bảng tổng hợp chi tiết TK333 =
7.809.138 đồng.

3. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ (Mã số 157): không có số liệu.

4. Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 158)

Mã số 158 = dư Nợ cuối kỳ của TK 142 trên sổ cái
= 18.144.547 đồng.

Vậy Mã số 150 = Mã số 151 + Mã số 152 + Mã số 157 + Mã số 158
= 816.394.219 + 7.809.138 + 0 + 18.144.547
= 842.347.904 đồng.

❖ **TÀI SẢN NGẮN HẠN:**

$$\begin{aligned} \text{Mã số 100} &= 699.466.561 + 0 + 5.772.575.499 + 8.460.916.494 + 842.347.904 \\ &= 15.775.306.458 \text{ đồng.} \end{aligned}$$

B – TÀI SẢN DÀI HẠN (Mã số 200)

$$\text{Mã số 200} = \text{Mã số 210} + \text{Mã số 220} + \text{Mã số 230} + \text{Mã số 240.}$$

I. Tài sản cố định (Mã số 210).

1. Nguyên giá (Mã số 211).

$$\begin{aligned} \text{Mã số 211} &= \text{Số dư Nợ của tài khoản 211 trên Sổ Cái} \\ &= 1.444.045.454 \text{ đồng.} \end{aligned}$$

2. Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 212).

$$\begin{aligned} \text{Mã số 212} &= \text{Số dư Có của TK 2141 trên sổ kế toán chi tiết} \\ &= 504.645.176 \text{ đồng.} \end{aligned}$$

Chỉ tiêu này được ghi âm trong ngoặc đơn (...).

3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Mã số 213): không có số liệu.

$$\begin{aligned} \text{Vậy Mã số 210} &= \text{Mã số 211} + \text{Mã số 212} + \text{Mã số 213} \\ &= 1.444.045.454 + (504.645.176) \\ &= 939.400.278 \text{ đồng.} \end{aligned}$$

II. Bất động sản đầu tư (Mã số 220).

1. Nguyên giá (Mã số 221): không có số liệu.

2. Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 222): không có số liệu.

$$\text{Mã số 220} = \text{Mã số 221} + \text{Mã số 222} = 0 + 0 = 0$$

III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 230).

1. Đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 231): không có số liệu.

2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 239): không có số liệu.

$$\text{Mã số 230} = \text{Mã số 231} + \text{Mã số 239} = 0 + 0 = 0$$

IV. Tài sản dài hạn khác (Mã số 240).

1. Phải thu dài hạn (Mã số 241): không có số liệu.

2. Tài sản dài hạn khác (Mã số 248)

$$\begin{aligned} \text{Mã số 248} &= \text{ dư Nợ cuối kỳ của TK 242 trên sổ cái} \\ &= 384.141.890 \text{ đồng.} \end{aligned}$$

3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (Mã số 249): không có số liệu.

$$\begin{aligned}\text{Vay Mã số 240} &= \text{mã số 241} + \text{mã số 248} + \text{mã số 249} \\ &= 0 + 384.141.890 + 0 \\ &= 384.141.890 \text{ đồng.}\end{aligned}$$

❖ **TÀI SẢN DÀI HẠN**

$$\begin{aligned}\text{Mã số 200} &= \text{Mã số 210} + \text{Mã số 220} + \text{Mã số 230} + \text{Mã số 240} = \\ &= 939.400.278 + 0 + 0 + 384.141.890 \\ &= 1.323.542.168 \text{ đồng}\end{aligned}$$

➤ **TỔNG CỘNG TÀI SẢN (Mã số 250 = Mã số 100 + Mã số 200)**

$$\begin{aligned}\text{Mã 250} &= 15.775.306.458 + 1.323.542.168 \\ &= 17.098.848.626 \text{ đồng.}\end{aligned}$$

NGUỒN VỐN

A – NỢ PHẢI TRẢ (Mã số 300)

$$\text{Mã số 300} = \text{Mã số 310} + \text{Mã số 330}$$

I. Nợ ngắn hạn (Mã số 310)

1. Vay ngắn hạn (Mã số 311): không có số liệu.

2. Phải trả người bán (Mã số 312)

$$\begin{aligned}\text{Mã số 312} &= \text{dư Có cuối kỳ của TK 331 trên bảng tổng hợp chi tiết} \\ &= 2.458.673.794 \text{ đồng.}\end{aligned}$$

3. Người mua trả tiền trước (Mã số 313)

$$\begin{aligned}\text{Mã số 313} &= \text{dư Có cuối kỳ của TK 131 trên bảng tổng hợp chi tiết} \\ &= 7.098.491.400 \text{ đồng.}\end{aligned}$$

4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Mã số 314): không có số liệu.

5. Phải trả người lao động (Mã số 315): không có số liệu.

6. Chi phí phải trả (Mã số 316): không có số liệu.

7. Các khoản phải trả ngắn hạn khác (Mã số 318)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 338 "Phải trả phải nộp khác", TK138 "Phải thu khác", trên sổ kế toán chi tiết của TK 338,138 (không bao gồm các khoản phải trả phải nộp khác được xếp vào loại phải trả dài hạn)
Số tiền: 25.095.591 đồng .

8. Quỹ khen thưởng phúc lợi (Mã số 323: không có số liệu.

9. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ (Mã số 327): không có số liệu.

10. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn (Mã số 328): không có số liệu.

11. Dự phòng phải trả ngắn hạn (Mã số 329): không có số liệu.

Vậy Mã số 310 = 0 + 2.458.673.794 + 7.098.491.400 + 0 + 0 + 0 + 25.095.591 =
9.582.260.785 đồng

II. Nợ dài hạn (Mã số 330)

**Mã số 330 = Mã số 331 + Mã số 332 + Mã số 334 + Mã số 336 + Mã số 338 +
Mã số 339)**

1. Vay và nợ dài hạn (Mã số 331): không có số liệu.

2. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc (Mã số 332): không có số liệu.

3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn (mã số 334): không có số liệu.

4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ (Mã số 336): không có số liệu.

5. Phải trả, phải nộp dài hạn khác (Mã số 338): không có số liệu.

6. Dự phòng phải trả dài hạn (Mã số 339): không có số liệu.

Vậy Mã số 330 = 0 + 0 + 0 + 0 + 0 + 0 = 0

❖ NỢ PHẢI TRẢ

Mã số 300 = Mã số 310 + Mã số 330
= 9.582.260.785 đồng.

B – NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (Mã số 400)

Mã số 400 = Mã số 410

I. Vốn chủ sở hữu (Mã số 410)

1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Mã số 41)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 4111 "Vốn đầu tư của chủ sở hữu" trên sổ kế toán chi tiết TK 4111. Số tiền: 10.500.000.000 đồng.

2. Thặng dư vốn cổ phần (Mã số 412): không có số liệu.

3. Vốn khác của chủ sở hữu (Mã số 413): không có số liệu.

4. Cổ phiếu quỹ (Mã số 414): không có số liệu.

5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Mã số 415): không có số liệu.

6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu (Mã số 416): không có số liệu.

7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Mã số 417)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số dư có TK 421 "lợi nhuận chưa phân phối" trên sổ cái hoặc nhật ký sổ cái. Trường hợp TK 421 có số dư nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số ghi âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

Số tiền: (2.983.412.159)

Vậy Mã số 410 = 10.500.000.000 + (2.983.412.159) = 7.516.587.841 đồng.

➤ **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**

Mã số 440 = Mã số 300 + Mã số 400
= 9.582.260.785 + 7.516.587.841
= 17.098.848.626 đồng.

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Trong kỳ các chỉ tiêu ngoài bảng: “Tài sản thuê ngoài”, “Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công” “Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược”, “Nợ khó đòi đã xử lý”, “Ngoại tệ các loại” đều không có số liệu. Sau khi lập xong các chỉ tiêu, Bảng Cân đối kế toán của công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Thương mại ICC tại ngày 31/12/2013 được lập hoàn chỉnh như biểu 2.11

Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty
Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại ICC

Biểu 2.11 Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013

Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Thương mại ICC *Mẫu số B 01 - DNN*
 Phòng 707 tòa nhà Resco 3D, Phạm Văn Đồng, Từ Liêm, Hà Nội
 (Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/ 9/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
A	B	C	1	2
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		15.775.306.458	20.868.235.337
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	(III.01)	699.466.561	3.149.432.582
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	(III.05)	0	0
1. Đầu tư tài chính ngắn hạn	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn (*)	129		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.772.575.499	5.560.265.773
1. Phải thu của khách hàng	131		4.217.963.847	4.698.662.732
2. Trả trước cho người bán	132		1.542.316.137	853.388.902
3. Các khoản phải thu khác	138		12.295.515	8.214.139
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		8.460.916.494	7.064.734.143
1. Hàng tồn kho	141	(III.02)	8.460.916.494	7.064.734.143
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		842.347.904	5.093.802.839
1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	151		816.394.219	968.316.169
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	152		7.809.138	0
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		18.144.547	4.125.486.670
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240)	200		1.323.542.168	1.303.404.880
I. Tài sản cố định	210	(III.03.04)	939.400.278	1.190.610.319
1. Nguyên giá	211		1.444.045.454	1.497.498.412
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	212		(504.645.176)	(306.888.093)

Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty
Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại ICC

3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	213		0	0
II. Bất động sản đầu tư	220		0	0
1. Nguyên giá	221		0	0
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	222		0	0
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	230	(III.05)	0	0
1. Đầu tư tài chính dài hạn	231		0	0
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	239		0	0
IV. Tài sản dài hạn khác	240		384.141.890	112.794.561
1. Phải thu dài hạn	241		0	0
2. Tài sản dài hạn khác	248		384.141.890	112.794.561
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	249		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (250 = 100 + 200)	250		17.098.848.626	22.171.640.217
NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		9.582.260.785	15.093.658.160
I. Nợ ngắn hạn	310		9.582.260.785	15.093.658.160
1. Vay ngắn hạn	311		0	0
2. Phải trả cho người bán	312		2.458.673.794	5.603.388.743
3. Người mua trả tiền trước	313		7.098.491.400	9.453.958.486
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	III.06	0	16.587.978
5. Phải trả người lao động	315		0	0
6. Chi phí phải trả	316		0	0
7. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	318		25.095.591	19.722.953
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	319		0	0
II. Nợ dài hạn	320		0	0
1. Vay và nợ dài hạn	321		0	0
2. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	322		0	0
3. Phải trả, phải nộp dài hạn khác	328		0	0
4. Dự phòng phải trả dài hạn	329		0	0
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+410)	400		7.516.587.841	7.077.982.057
I. Vốn chủ sở hữu	410	III.07	7.516.587.841	7.077.982.057
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		10.500.000.000	10.500.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0

Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty
Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại ICC

4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		0	0
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415		0	0
6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	416		0	0
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	417		(2.983.412.159)	(3.422.017.943)
II.Quỹ khen thưởng, phúc lợi	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		17.098.848.626	22.171.640.217

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1- Tài sản thuê ngoài		
2- Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		
3- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		
4- Nợ khó đòi đã xử lý		
5- Ngoại tệ các loại		

Lập ngày.....tháng.....năm....

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

f, Bước 6: Kiểm tra, ký duyệt

Sau khi lập xong bảng cân đối kế toán, người lập bảng cùng với kế toán trưởng sẽ kiểm tra lại lần nữa, sau đó in ra và ký duyệt. Cuối cùng, bảng cân đối kế toán cùng với các báo cáo tài chính khác sẽ được kế toán trưởng trình lên giám đốc xem xét và ký duyệt.

2.2.2 Thực tế phân tích tình hình tài chính thông qua bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại ICC.

Đối với Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại ICC, sau khi hoàn thành việc lập bảng cân đối kế toán thì cùng với các báo cáo tài chính khác, bảng cân đối kế toán sẽ được trình lên giám đốc ký duyệt. Công ty chỉ dừng lại ở công tác lập bảng cân đối kế toán, chưa phân tích bảng cân đối kế toán.

CHƯƠNG 3 MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI ICC

3.1 Đánh giá chung về công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại ICC.

3.1.1 Những ưu điểm trong công tác kế toán tại Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại ICC.

➤ *Về công tác lập bảng cân đối kế toán.*

Công ty đã lập Bảng cân đối kế toán theo đúng chuẩn mực số 21 và theo Quyết định số 48/2006/QĐ – BTC.

Trước khi tiến hành lập bảng CĐKT, kế toán đã tiến hành kiểm tra lại chứng từ, số liệu trên các sổ kế toán đảm bảo tính chính xác về nội dung và số liệu của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Công tác kiểm tra tính chính xác, trung thực của các nghiệp vụ kinh tế được tiến hành thường xuyên liên tục là một trong những yếu tố quan trọng giúp cho công tác lập BCĐKT của công ty được nhanh chóng, chính xác và phản ánh đúng tình hình hoạt động kinh doanh của công ty trong kỳ kế toán.

Việc lập BCĐKT được lên kế hoạch cụ thể, chia thành các bước rõ ràng. Trước khi lập BCĐKT, kế toán tổng hợp đã tiến hành kiểm tra các chứng từ sổ sách đảm bảo tính chính xác về số liệu, nội dung. Sự kiểm tra chính xác, trung thực đã giúp cho công tác lập BCĐKT của công ty được nhanh chóng, chính xác và phản ánh đúng tình hình tài chính của công ty trong kỳ kế toán.

➤ *Về tổ chức bộ máy kế toán.*

Công ty áp dụng mô hình bộ máy kế toán tập trung, phù hợp với quy mô và đặc điểm hoạt động kinh doanh nên công việc được phân bổ đồng đều ở các khâu, kịp thời cập nhật số liệu kế toán. Kế toán viên đảm nhận các phần hành kế toán khác nhau, phù hợp với trình độ năng lực của mỗi người và yêu cầu quản lý của công ty.

Phòng kế toán có 4 người, kế toán trưởng kiêm kế toán tổng hợp. Các kế toán viên trong phòng kế toán cùng chịu sự kiểm tra, quản lý của kế toán trưởng đã góp phần nâng cao ý thức, có trách nhiệm với công việc của từng nhân viên kế toán, đảm bảo công việc một cách hiệu quả cao.

Công tác kế toán của công ty đã đảm bảo được sự kiểm tra, chỉ đạo của kế toán trưởng cũng như Ban lãnh đạo công ty đối với toàn bộ hoạt động kinh doanh.

➤ *Về công tác hạch toán kế toán.*

Công ty đang áp dụng hình thức kế toán “Nhật ký chung”. Đây là hình thức kế toán đơn giản, dễ làm và thuận tiện mà vẫn đảm bảo được yêu cầu phù hợp với nền kinh tế thị trường.

Hệ thống chứng từ, sổ sách đầy đủ tạo điều kiện thuận lợi cho công tác theo dõi tình hình tài chính của công ty, giúp cho việc lập báo cáo tài chính dễ dàng hơn.

3.1.2 Những hạn chế trong công tác kế toán tại Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại ICC.

➤ *Về công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán.*

Việc lập BCDKT công ty chưa sửa đổi, bổ sung theo TT138/2011/TT-BTC ngày 4/10/2011.

Công ty không thực hiện phân tích tài chính, tình hình biến động các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán cũng như cơ cấu tài sản và nguồn vốn do đó không thấy được những nguy cơ tài chính tiềm ẩn, cũng như xu hướng biến động ảnh hưởng đến các kết quả kinh tế trong tương lai. Không kịp thời khắc phục tồn tại này sẽ gây khó khăn cho công tác quản lý cũng như tìm kiếm các giải pháp nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của công ty. Như vậy công ty đã bỏ qua một công cụ đắc lực hỗ trợ, giúp đỡ cho công tác quản lý tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty một cách tốt hơn. Đây là thiếu sót rất lớn của công ty.

Mặc dù công ty có trang bị máy tính cho nhân viên kế toán nhưng việc hạch toán chỉ được làm trên Excel.

Phòng kế toán có 4 người đều có trình độ Đại học nhưng chỉ có kế toán trưởng có nhiều năm kinh nghiệm còn 3 kế toán viên đều mới ra trường chưa có nhiều kinh nghiệm.

3.2 Tính tất yếu phải hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại ICC.

Trong hệ thống báo cáo tài chính, Bảng cân đối kế toán là tài liệu quan trọng, phản ánh trung thực nhất về tình hình hoạt động tài chính cũng như thực trạng vốn hiện thời của doanh nghiệp. Bảng cân đối kế toán đóng vai trò hết sức quan trọng đối với bất kỳ doanh nghiệp nào, nó phản ánh vừa khái quát vừa chi tiết tình trạng tài sản và vốn của doanh nghiệp, cung cấp minh chứng

thuyết phục cho một dự án vay vốn khi doanh nghiệp làm việc với ngân hàng, đồng thời cũng là căn cứ đáng tin cậy để đối tác xem xét khi muốn hợp tác với doanh nghiệp.

Có thể nói, bảng cân đối kế toán là tài liệu để các đối tượng sử dụng thông tin phân tích đánh giá tổng quát tình hình quản lí, sử dụng vốn, tình hình huy động và sử dụng các nguồn vốn, tình hình tài chính của doanh nghiệp, ... từ đó cho phép đánh giá được triển vọng kinh tế tài chính của doanh nghiệp trong tương lai.

Những thông tin do Bảng cân đối kế toán mang lại, phần lớn phục vụ nhu cầu nắm bắt tài chính của lãnh đạo doanh nghiệp. Để có được những thông tin tài chính quan trọng đó, kế toán cần tiến hành phân tích ý nghĩa của các con số thể hiện trên Bảng cân đối kế toán, nhằm thấy được sự biến động trong quá khứ và xu hướng của hiện tại, tương lai.

Hiện nay, bên cạnh những ưu điểm thì công tác lập, phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại ICC còn tồn tại một số hạn chế. Đặc biệt là công ty chưa thực hiện việc phân tích Báo cáo tài chính nói chung và Bảng cân đối kế toán nói riêng. Bởi vậy, việc hoàn thiện công tác lập, phân tích Bảng cân đối kế toán đối với công ty là thực sự cần thiết.

3.3 Một số ý kiến đề xuất nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại ICC.

3.3.1 Ý kiến thứ nhất: Hoàn thiện công tác lập Bảng cân đối kế toán sửa đổi, bổ sung theo Thông tư 138/2011/TT-BTC ngày 4/10/2011 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Công ty cần kịp thời nắm bắt các Thông tư hướng dẫn, sửa đổi do Bộ Tài chính ban hành liên quan đến hạch toán kế toán nói chung và công tác lập Bảng cân đối kế toán nói riêng. Cụ thể là việc lập Bảng cân đối kế toán cập nhật theo Thông tư 138/2011/TT-BTC ngày 4/10/2011 với quy chuẩn mới, bổ sung 5 mã chỉ tiêu, thay đổi mã số 7 chỉ tiêu và thay đổi cách lấy số liệu cho chỉ tiêu “Người mua trả tiền trước” – Mã số 313. Sau khi lập lại các mã đã nêu ở trên và sửa đổi, bổ sung nội dung theo Thông tư 138/2011/TT-BTC, Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013 của công ty có dạng như sau: (Biểu 3.1).

Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty
Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại ICC

Biểu 3.1 Bảng cân đối kế toán

Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Mẫu số B 01 - DNN

và Thương mại ICC

(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC

Phòng 707 tòa nhà Resco 3D, Phạm ngày 14/ 9/2006 của Bộ trưởng BTC)

Văn Đồng, Từ Liêm, Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
A	B	C	1	2
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		15.775.306.458	20.868.235.337
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	(III.01)	699.466.561	3.149.432.582
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	(III.05)	0	0
1. Đầu tư tài chính ngắn hạn	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn (*)	129		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.772.575.499	5.560.265.773
1. Phải thu của khách hàng	131		4.217.963.847	4.698.662.732
2. Trả trước cho người bán	132		1.542.316.137	853.388.902
3. Các khoản phải thu khác	138		12.295.515	8.214.139
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		8.460.916.494	7.064.734.143
1. Hàng tồn kho	141	(III.02)	8.460.916.494	7.064.734.143
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		842.347.904	5.093.802.839
1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	151		816.394.219	968.316.169
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	152		7.809.138	0
3. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	157		0	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		18.144.547	4.125.486.670
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240)	200		1.323.542.168	1.303.404.880

Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty
Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại ICC

I. Tài sản cố định	210	(III.03.04)	939.400.278	1.190.610.319
1. Nguyên giá	211		1.444.045.454	1.497.498.412
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	212		(504.645.176)	(306.888.093)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	213		0	0
II. Bất động sản đầu tư	220		0	0
1. Nguyên giá	221		0	0
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	222		0	0
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	230	(III.05)	0	0
1. Đầu tư tài chính dài hạn	231		0	0
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	239		0	(...0.)
IV. Tài sản dài hạn khác	240		384.141.890	112.794.561
1. Phải thu dài hạn	241		0	0
2. Tài sản dài hạn khác	248		384.141.890	112.794.561
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	249		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (250 = 100 + 200)	250		17.098.848.626	22.171.640.217
NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		9.582.260.785	15.093.658.160
I. Nợ ngắn hạn	310		9.582.260.785	15.093.658.160
1. Vay ngắn hạn	311		0	0
2. Phải trả cho người bán	312		2.458.673.794	5.603.388.743
3. Người mua trả tiền trước	313		7.098.491.400	9.453.958.486
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	III.06	0	16.587.978
5. Phải trả người lao động	315		0	0
6. Chi phí phải trả	316		0	0
7. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	318		25.095.591	19.722.953
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		0	0
9. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	327		0	0
10. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		0	0
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329		0	0
II. Nợ dài hạn	330		0	0
1. Vay và nợ dài hạn	331		0	0
2. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	332		0	0

Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty
Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại ICC

3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	334		0	0
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	336		0	0
5. Phải trả, phải nộp dài hạn khác	338		0	0
6. Dự phòng phải trả dài hạn	339		0	0
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+410)	400		7.516.587.841	7.077.982.057
I. Vốn chủ sở hữu	410	III.07	7.516.587.841	7.077.982.057
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		10.500.000.000	10.500.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		0	0
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415		0	0
6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	416		0	0
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	417		(2.983.412.159)	(3.422.017.943)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		17.098.848.626	22.171.640.217

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1- Tài sản thuê ngoài		
2- Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		
3- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		
4- Nợ khó đòi đã xử lý		
5- Ngoại tệ các loại		

Lập ngày....tháng..... năm...

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

3.3.2 Ý kiến thứ hai: Công ty nên nâng cao trình độ cho cán bộ, nhân viên kế toán của công ty.

Trong tất cả các yếu tố đầu vào thì yếu tố con người là yếu tố quan trọng nhất. Đó là nhân tố quyết định sự thành bại của DN. Tại Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại ICC, nhân sự phòng kế toán còn trẻ, mới ra trường nên kinh nghiệm cũng như kỹ năng làm việc còn thiếu và yếu. Công ty nên cử nhân viên kế toán còn yếu về chuyên môn đi học các lớp đào tạo nâng cao, nhằm hoàn thiện toàn diện kiến thức kế toán để các nhân viên kế toán có thể hỗ trợ các phần việc của nhau đồng thời chú trọng tạo nguồn cán bộ có khả năng phân tích, giúp ban lãnh đạo công ty có những thông tin tài chính hữu ích, quản lý tốt tài sản, sử dụng hợp lý linh hoạt nguồn vốn và đưa ra những quyết định kinh doanh đúng đắn.

3.3.3 Ý kiến thứ ba: Công ty nên định kỳ phân tích bảng cân đối kế toán.

Phân tích BCDKT nhằm đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp để từ đó đề ra các biện pháp phù hợp nhằm quản lý có hiệu quả dòng vốn của công ty. Qua đó giúp ban lãnh đạo công ty có cái nhìn xác đáng về công ty, từ đó đưa ra các biện pháp và chiến lược lâu dài giúp công ty ngày càng phát triển và lớn mạnh.

Vì vậy khi tiến hành phân tích BCDKT, kế toán cần phải có kế hoạch phân tích rõ ràng. Cụ thể:

a) Lập kế hoạch phân tích:

- Xác định nội dung, chỉ tiêu phân tích
- Chỉ rõ khoảng thời gian bắt đầu và kết thúc của quá trình phân tích.
- Xác định chi phí cần thiết cũng như người thực hiện công việc phân tích.

b) Thực hiện công tác phân tích

Xử lý tài liệu sưu tầm được, lập bảng phân tích số liệu, tính toán các chỉ tiêu, so sánh các chỉ tiêu đó qua các năm. Tiến hành phân tích: Trên cơ sở các phương pháp phân tích đã lựa chọn ở bước 1, tiến hành phân tích theo nội dung đã dự kiến. Tổng hợp kết quả và rút ra kết luận: sau khi phân tích, tiến hành lập các bảng đánh giá tổng hợp, đánh giá chi tiết....Trên cơ sở đó cần rút ra những nhận xét, đánh giá thành tích đạt được và tồn tại cần khắc phục trong hoạt động tài chính của công ty. Trên cơ sở tổng hợp những kết quả đã phân tích cần rút ra

những nhận xét, đánh giá, những thành tích đạt được, những tồn tại cần khắc phục trong hoạt động tài chính.

c) Báo cáo kết quả phân tích

➤ Báo cáo phân tích phải bao gồm:

- Đánh giá được ưu điểm, khuyết điểm chủ yếu trong công tác quản lý của công ty.
- Chỉ ra được những nguyên nhân cơ bản tác động tích cực, tiêu cực đến kết quả đó.
- Nêu được các biện pháp cụ thể để cải tiến công tác đã qua, động viên khai thác khả năng tiềm tàng trong kỳ tới.

Với việc tổ chức công tác phân tích cụ thể, khoa học nội dung phân tích tài chính thông qua BCDKT của công ty sẽ được phân tích kỹ hơn, sâu hơn và đánh giá được toàn diện hơn về tài chính của công ty.

➤ Báo cáo kết quả phân tích được trình bày, thuyết minh cho ban lãnh đạo công ty, lãnh đạo các phòng ban chức năng trong công ty để cùng trao đổi, thống nhất ý kiến trong báo cáo phân tích.

Cụ thể việc tiến hành phân tích Bảng cân đối kế toán năm 2013 của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại ICC như sau:

+ Phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản của công ty (Biểu số 3.2)

Phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản là đánh giá tình hình phân bổ cũng như sự thay đổi của tài sản của công ty có hợp lý hay không? Từ đó công ty có thể đưa ra các biện pháp điều chỉnh phù hợp, giúp cho công tác quản lý của công ty ngày càng hiệu quả hơn.

Để phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản, ta lập bảng phân tích biến động và cơ cấu tài sản (Biểu 3.2)

Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty
Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại ICC

Biểu 3.2 Bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản của Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Thương mại ICC.
Năm 2013

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số cuối năm	Cuối năm so với đầu năm		Tỷ trọng (%)	
			Số tiền	Tỷ lệ (%)	Đầu năm	Cuối năm
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN	20.868.235.337	15.775.306.458	-5.092.928.879	-24,41	94,12	92,26
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	3.149.432.582	699.466.561	-2.449.966.021	-77,79	14,2	4,09
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	5.560.265.773	5.772.575.499	+212.309.726	+3,82	25,1	33,76
IV.Hàng tồn kho	7.064.734.143	8.460.916.494	+1.396.182.351	+19,76	31,86	49,48
V.Tài sản ngắn hạn khác	5.093.802.839	842.347.904	-4.251.454.935	-83,46	22,97	4,93
B-TÀI SẢN DÀI HẠN	1.303.404.880	1.323.542.168	+20.137.288	+1,54	5,88	7,74
I.Tài sản cố định	1.190.610.319	939.400.278	-251.210.041	-21,1	5,37	5,49
IV.Tài sản dài hạn khác.	112.794.561	384.141.890	+271.347.329	+240,57	0,51	2,25
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	22.171.640.217	17.098.848.626	-5.072.791.591	-22,88	100	100

Qua bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản ta thấy: So với đầu năm tổng tài sản đã giảm 5.072.791.591 đồng tương ứng với tỷ lệ giảm là 22,88%. Trong đó tài sản ngắn hạn giảm 5.092.928.879 đồng, tài sản dài hạn tăng 20.137.288 điều này cho thấy công ty giảm quy mô hoạt động kinh doanh so với năm trước. Tuy nhiên tổng tài sản giảm là do nhiều nguyên nhân khác nhau. Vì vậy, ta cần đi sâu phân tích từng loại tài sản để thấy rõ nguyên nhân làm tổng tài sản bị giảm.

➤ Đối với tài sản ngắn hạn: giảm so với đầu năm là 5.092.928.879 đồng tương ứng với tỷ lệ giảm là 24,41%. Tỷ trọng cũng giảm từ 94,12% xuống 92,26%.

Việc giảm mạnh của tài sản chủ yếu là do “Tài sản ngắn hạn khác” đã giảm 4.251.454.935 đồng tương ứng với tỷ lệ giảm 83,46%, tỷ trọng giảm từ 22,97% xuống 4,93%. Đi sâu vào phân tích ta thấy: Tham chiếu với bảng cân đối kế toán (biểu 3.1) cho thấy sự giảm của chỉ tiêu “Tài sản ngắn hạn khác” là nguyên nhân chính làm tài sản ngắn hạn khác giảm mạnh như vậy: chỉ tiêu này giảm so với đầu năm 4.122.360.000 đồng tương ứng với tỷ lệ giảm là 99,92%. Vì đầu năm 2013 công ty đã ký quỹ bảo lãnh cho hợp đồng xây dựng nhà máy Master Vina qua ngân hàng Vietinbank số tiền 4.122.360.000 đồng nhưng đến ngày 08/05/2013 đã hết hạn bảo lãnh nên đã làm chỉ tiêu giảm mạnh như vậy.

Tiếp đến là việc “Tiền và các khoản tương đương tiền” đã giảm 2.449.966.021 đồng tương ứng với tỷ lệ 77,79%, tỷ trọng giảm từ 14,2% xuống 4,09%. Mặc dù mức dự trữ tiền giảm thể hiện việc hiệu quả sử dụng vốn của công ty tăng, nhưng điều đó sẽ ảnh hưởng đến khả năng thanh toán nợ của công ty.

“Hàng tồn kho” tăng 1.396.182.351 đồng tương ứng với tỷ lệ 19,76%, tỷ trọng tăng từ 31,86% lên 49,48%. Tham chiếu với bảng cân đối tài khoản (Biểu 2.10) ta thấy hàng tồn kho tăng chủ yếu do “Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang” tăng 7.397.103.630 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng là 42,95%. Do về cuối năm công ty nhận thêm một số công trình, khối lượng thi công đang thực hiện lớn nên làm cho chỉ tiêu này tăng như vậy.

“Các khoản phải thu ngắn hạn” tăng 212.309.726 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 3,82%, tỷ trọng tăng từ 25,1% lên 33,76%. Do khoản trả trước cho người bán tăng 688.927.235 đồng tương ứng với tỷ lệ 80,73% và khoản phải thu khách hàng giảm 480.698.885 đồng tương ứng với tỷ lệ giảm 10,23%, cuối năm tổng doanh thu của công ty là 47.883.582.800 đồng mà khoản phải thu khách hàng

là 2.880.527.553 đồng chứng tỏ trong kỳ công ty đã làm tốt công tác thu hồi nợ đọng, chứng tỏ công ty không bị chiếm dụng vốn, hiệu quả sử dụng vốn tăng.

➤ Đối với tài sản dài hạn: tăng so với đầu năm 20.137.288 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 1,54%, tỷ trọng tăng từ 5,88% lên 7,74%. Đi sâu vào phân tích ta thấy:

Nguyên nhân chính làm tài sản dài hạn tăng là do tài sản dài hạn khác tăng 271.347.329 đồng tương ứng với tỷ lệ 240,57%, tỷ trọng tăng từ 0,51% lên 2,25%. Tài sản cố định lại giảm 215.210.041 tương ứng với tỷ lệ giảm 2,1%, nhưng tỷ trọng lại tăng từ 5,37% lên 5,49% do tốc độ giảm của TSCĐ không nhanh bằng tốc độ giảm của tổng tài sản. Với một công ty xây dựng mà tài sản cố định lại giảm là điều không hợp lý với lĩnh vực hoạt động kinh doanh của công ty nó thể hiện việc công ty chưa quan tâm tới việc đầu tư mua mới hoặc chưa làm tốt công tác sửa chữa, bảo dưỡng máy móc phục vụ thi công. Cụ thể là hiện nay, công ty vẫn đang sử dụng máy đầm thước có công suất 2,2Hp trong khi trên thị trường có máy đầm cóc 5,5Hp...

Cùng với việc phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản, việc phân tích tình hình biến động và cơ cấu của nguồn vốn giúp đánh giá khả năng tự tài trợ về tài chính của doanh nghiệp cũng như mức độ tự chủ trong kinh doanh hay những khó khăn mà công ty đang phải đương đầu.

+ Phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn của công ty (Biểu 3.3)

Căn cứ vào Bảng CĐKT năm 2013 ta có bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn được thể hiện ở biểu 3.3

Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty
Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại ICC

Biểu 3.3 Bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại ICC.
Năm 2013

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số cuối năm	Cuối năm so với đầu năm		Tỷ trọng (%)	
			Số tiền	Tỷ lệ (%)	Đầu năm	Cuối năm
A-Nợ phải trả	15.093.658.160	9.582.260.785	-5.511.397.375	-36,51	68,08	56,04
I.Vay ngắn hạn	15.093.658.160	9.582.260.785	-5.511.397.375	-36,51	68,08	56,04
B-Vốn chủ sở hữu	7.077.982.057	7.516.587.841	+438.605.784	+6,2	31,92	43,96
I.Vốn chủ sở hữu	7.077.982.057	7.516.587.841	+438.605.784	+6,2	31,92	43,96
TỔNG NGUỒN VỐN	22.171.640.217	17.098.848.626	-5.072.791.580	-22,88	100	100

Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty
Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại ICC

Qua phân tích ta thấy tổng nguồn vốn của công ty giảm so với đầu năm là 5.072.791.580 đồng tương ứng với tỷ lệ giảm 22,88%. Đi sâu tìm hiểu nguyên nhân dẫn đến việc giảm của tổng nguồn vốn ta thấy:

- Đối với nợ phải trả: Giảm 5.511.397.375 đồng tương ứng với tỷ lệ giảm 36,51%, tỷ trọng giảm từ 68,08% xuống 56,04%, nguyên nhân là do Nợ ngắn hạn giảm 5.511.397.375 đồng điều này cho thấy công ty đã chấp hành tốt kỷ luật tín dụng.
- Đối với nguồn vốn chủ sở hữu: tăng 438.605.784 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 6,2%, tỷ trọng tăng từ 31,92% lên 43,96%. Đi sâu vào phân tích ta thấy: vốn chủ sở hữu tăng là do lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp tăng 438.605.784 đồng so với năm trước chứng tỏ công ty tình hình hoạt động của công ty ngày một khả quan hơn.

Những người liên quan đến công ty như các nhà đầu tư, người cho vay, người cung cấp hàng hoá... luôn đặt ra câu hỏi liệu công ty có khả năng chi trả các khoản nợ hay không? Để đánh giá cụ thể hơn nữa khả năng thanh toán của công ty ta đi phân tích một số chỉ tiêu như sau:

+ phân tích khả năng thanh toán của công ty (Biểu 3.3)

Biểu 3.3 Bảng phân tích khả năng thanh toán của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại ICC

Chỉ tiêu	Công thức	Năm 2012	Năm 2013	Chênh lệch
Hệ số thanh toán tổng quát	$\frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Tổng nợ phải trả}}$	1,47	1,78	0,31
Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn	$\frac{\text{Tổng tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$	1,38	1,65	0,27
Hệ số thanh toán nhanh	$\frac{\text{Tiền và tương đương tiền}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$	0,21	0,13	-0,08

Hệ số thanh toán tổng quát năm 2013 là 1,78 cao hơn năm 2012 (1,47) điều này cho thấy khả năng thanh toán các khoản nợ của công ty tăng lên. Trong năm 2012 công ty cứ đi vay 1 đồng thì có 1,47 đồng tài sản đảm bảo, đến năm 2013 thì cứ 1 đồng đi vay thì có 1,78 đồng tài sản đảm bảo.

Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn của công ty năm 2013 là 1,65 tăng so với năm 2012 là 0,27 điều này cho thấy doanh nghiệp có khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn. Năm 2012 cứ 1 đồng đi vay thì có 1,38 đồng tài sản ngắn hạn đảm bảo, năm 2013 thì cứ 1 đồng đi vay có 1,65 đồng tài sản ngắn hạn đảm bảo.

Hệ số thanh toán nhanh năm 2013 là 0,21 đã là thấp nhưng năm 2013 còn thấp hơn xuống tới 0,13. Thường thì hệ số này xấp xỉ khoảng 0,5 điều này cho thấy khả năng thanh toán ngay các khoản nợ đến hạn của công ty là quá thấp do lượng tiền mặt tồn quỹ quá thấp trong khi nợ phải trả lại quá cao. Tóm lại thông qua việc phân tích ta thấy tình hình khả năng thanh toán của công ty đang có chiều hướng xấu đi, khả năng thanh toán nhanh các khoản nợ đến hạn là rất thấp.

3.3.4 Công ty nên áp dụng phần mềm kế toán vào hạch toán kế toán.

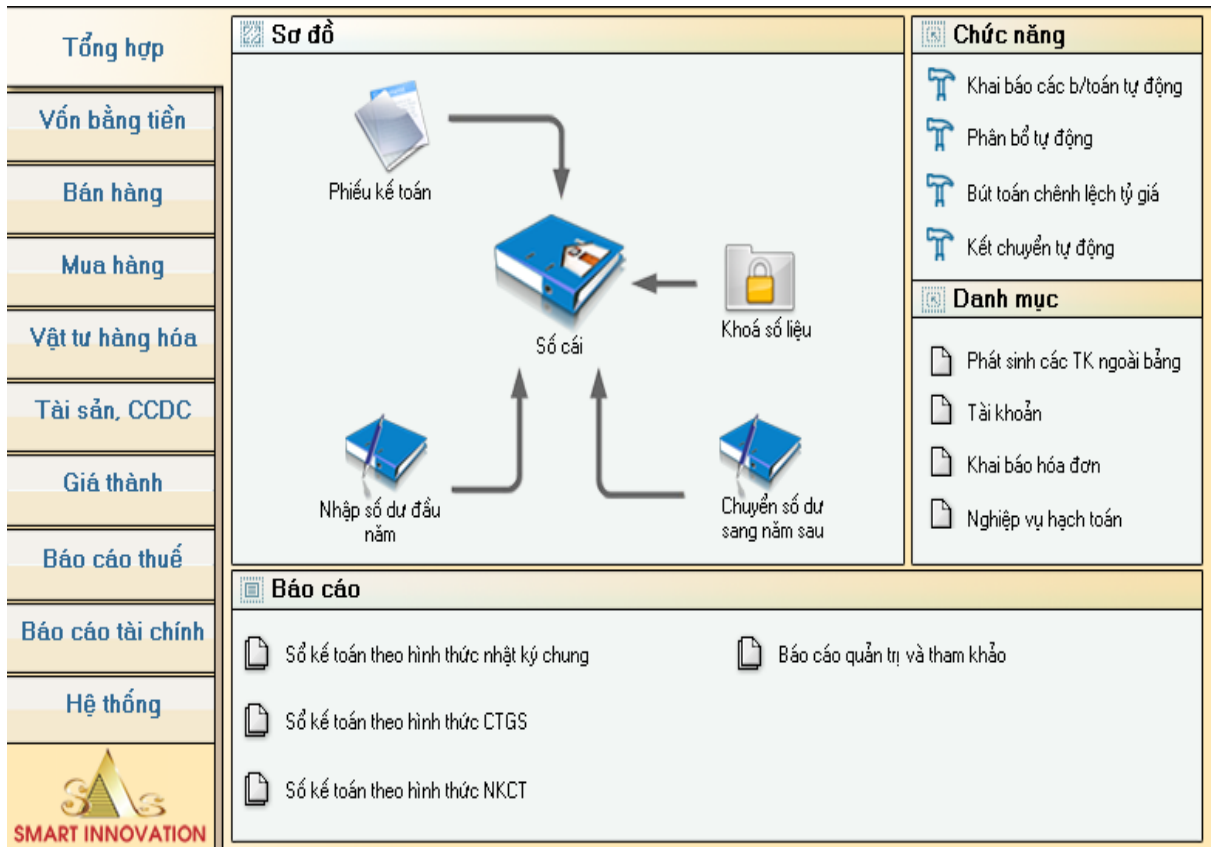
Trong nền kinh tế thị trường hiện nay, việc cung cấp thông tin đòi hỏi sự chính xác cao, nhanh chóng, kịp thời. Tuy công ty có trang bị máy tính cho nhân viên nhưng mới chỉ dừng lại ở việc hạch toán trên Excel. Do tính toán thủ công công tác kế toán còn chậm, không cung cấp được các thông tin chi tiết phục vụ cho hoạt động quản lý kinh doanh của công ty.

Ngày nay, rất nhiều công ty hoạt động trong lĩnh vực công nghệ thông tin đã tạo ra nhiều phần mềm kế toán hay góp phần giúp đỡ công tác kế toán tại các doanh nghiệp. Một số phần mềm của các nhà cung ứng chuyên nghiệp và có uy tín như:

a) Phần mềm SAS INNOVA của Công ty Cổ phần SIS Việt Nam

- Tính năng:
 - ✓ Có được giải pháp chuẩn, quy trình chuẩn và kế toán, tài chính tuân thủ hoàn toàn theo quy định của Bộ Tài Chính và pháp luật Việt Nam .
 - ✓ Hỗ trợ tối đa công tác hạch toán, làm sổ sách theo các quy định (giảm 70% công việc)
 - ✓ Thực hiện các chức năng kế toán quản trị để phục vụ yêu cầu của Ban Lãnh Đạo.
 - ✓ Khả năng trả lời nhanh các câu hỏi của Ban lãnh đạo liên quan đến các con số :doanh thu, chi phí, lãi/lỗ, tiền lại quỹ & ngân hàng, công nợ, kho hàng hóa ...
 - ✓ Luôn chủ động trong công việc hàng ngày, hàng tháng

- Giao diện phần mềm



b) Phần mềm MISA của Công ty Cổ phần MISA

- Tính năng:

- ✓ Thiết kế đơn giản theo từng quy trình nghiệp vụ, dễ sử dụng
- ✓ Đưa vào trợ giúp Quy trình mẫu, Kiến thức thuế, kế toán, tài chính, các qui chế nội bộ.
- ✓ Tính giá thành định mức hoàn hảo.
- ✓ Cho phép copy chứng từ trên tất cả các phiếu
- ✓ Quản lý số liệu theo nhiều đơn vị, nhiều xí nghiệp thành viên, nhiều mảng hoạt động.
- ✓ Quản lý số liệu theo nhiều năm làm việc, cho phép xem số liệu liên năm (đặc biệt trong các công trình xây dựng và các dây chuyền sản xuất).
- ✓ Theo dõi nhiều đơn vị tính của hàng hoá vật tư, cho phép tự động qui đổi đơn vị tính.
- ✓ Thêm nhiều trường tự do để người dùng tự định nghĩa mà không cần nhà sản xuất phải chỉnh sửa.

Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại ICC

- ✓ Phân quyền chương trình đến từng chức năng, từng thao tác của người sử dụng.
- ✓ Định khoản chênh lệch tỷ giá tự động.
- Giao diện phần mềm

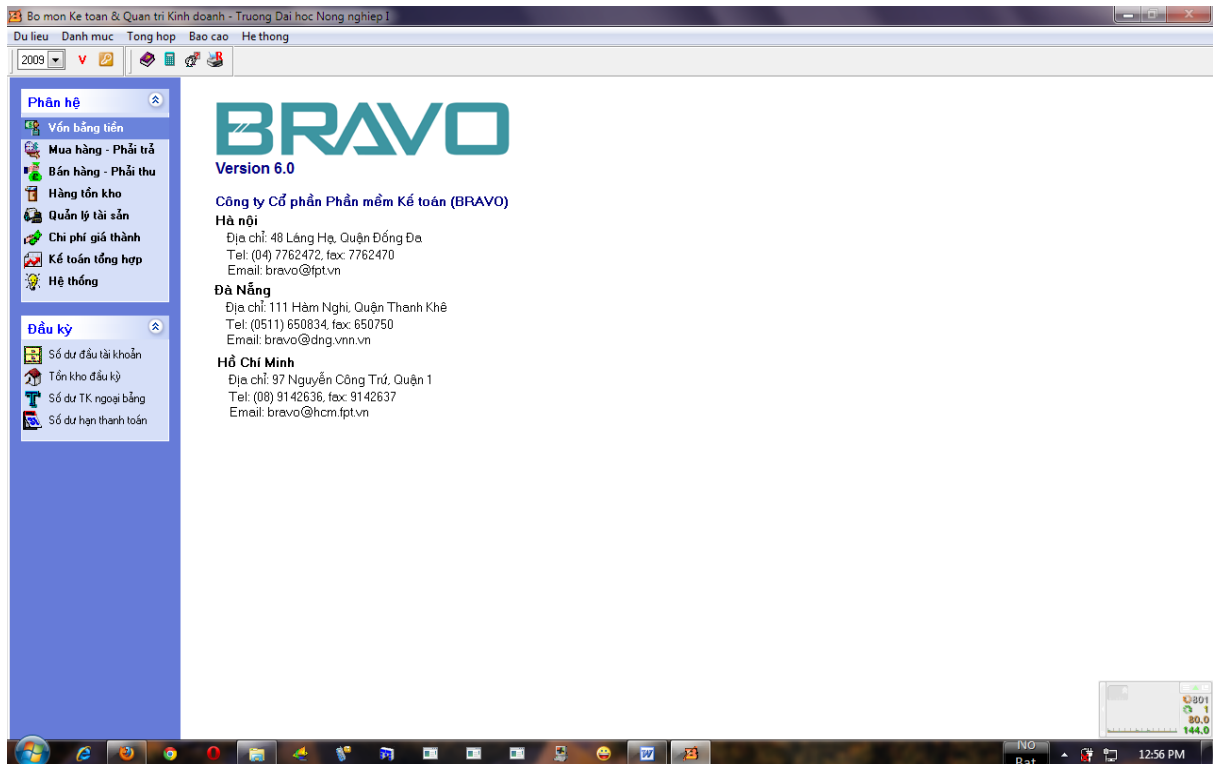


c, Phần mềm BRAVO của Công ty Cổ phần BRAVO

- Tính năng:
 - ✓ Thiết kế đơn giản theo từng qui trình nghiệp vụ, dễ sử dụng, có hướng dẫn bằng Multi-Media.
 - ✓ Đưa vào trợ giúp Qui trình mẫu, Kiến thức thuế, kế toán, tài chính, các qui chế nội bộ.
 - ✓ Tính giá thành định mức hoàn hảo.
 - ✓ Cập nhật thông tư, quyết định mới nhất của Bộ tài chính.
 - ✓ Báo cáo quản trị phong phú vừa chi tiết vừa tổng hợp theo nhiều chiều phục vụ tối đa công tác quản trị điều hành.

Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại ICC

- ✓ Trợ giúp người làm kế toán một qui trình thực hiện và các kiến thức liên quan đến kế toán và thuế.
 - ✓ Chương trình được thiết kế mở khả năng đáp ứng được nhu cầu hiện tại và tương lai của DN
 - ✓ Thiết kế phục vụ kế toán quản trị, cho phép phân tích thông tin từ tổng hợp đến chi tiết và ngược lại, hỗ trợ công tác điều hành và ra quyết định tức thời.
- Giao diện phần mềm



Các nhân viên phòng kế toán của công ty đều có chứng chỉ kế toán máy thì việc công ty ứng dụng phần mềm kế toán vào hạch toán kế toán là không có gì khó khăn.

Trong các phần mềm kế toán trên thì có phần mềm kế toán MISA có giao diện đẹp mắt, dễ học và dễ sử dụng tiết kiệm sức lao động, đồng thời lưu trữ bảo quản dữ liệu thuận lợi, an toàn, mang lại hiệu quả cao mà giá cả lại phải chăng, nên rất phù hợp với công ty.

Kết luận

Bài khóa luận của em đã khái quát được những vấn đề như sau:

- Hệ thống hóa những vấn đề lý luận về công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán trong doanh nghiệp nhỏ và vừa.
- Phản ánh thực tế công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại ICC.
- Đánh giá ưu nhược điểm trong công tác kế toán nói chung, công tác lập phân tích Bảng cân đối kế toán nói riêng của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại ICC.
- Đã đề xuất một biện pháp nhằm hoàn thiện công tác kế toán cũng như công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty.

Bài khóa luận của em được hoàn thành với sự hướng dẫn, chỉ bảo nhiệt tình của cô giáo Thạc sĩ Hòa Thị Thanh Hương cùng với sự giúp đỡ tạo điều kiện của các anh chị trong phòng kế toán của công ty. Em xin gửi lời cảm ơn chân thành tới cô giáo và các anh chị trong công ty đã giúp đỡ em trong thời gian qua. Do hạn chế về thời gian cũng như kiến thức, bài viết của em không tránh khỏi thiếu sót. Mong các thầy cô góp ý, chỉ bảo để bài viết của em được hoàn thiện hơn.

Em xin chân thành cảm ơn!

Hải Phòng, tháng 6 năm 2015

Sinh viên

Lưu Thị Thanh Nhân

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Giáo trình “Kế toán tài chính” của tác giả GS.TS. Ngô Thế Chi và TS. Trương Thị Thủy – NXB Tài chính năm 2008.
2. “Quyết định số 48/2006/QĐ – BTC” ban hành ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ Kế toán Doanh nghiệp nhỏ và vừa.
3. Thông tư 138/2011/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ tài chính ban hành ngày 4/10/2011 về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa ban hành kèm theo Quyết định số 48/2006/QĐ-BTC.
4. “Chuẩn mực kế toán số 21- Trình bày báo cáo tài chính” theo Thông tư 23/2005 hướng dẫn kế toán thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 234/2003QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
5. Tài liệu sổ sách, báo cáo tài chính năm 2013 và năm 2012 của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại ICC.
6. Thông tin từ website www.webketoan.com, www.misa.com.vn ...